

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



TRỊNH THỊ TRÀ GIANG

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH
HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP
TẠI TỈNH BÌNH THUẬN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Bình Thuận - 2023

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHAN THIẾT



TRỊNH THỊ TRÀ GIANG

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH
HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP
TẠI TỈNH BÌNH THUẬN**

Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh

Mã số: 8340101

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS ĐÌNH PHI HỒ

Bình Thuận - 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Những nội dung trong luận văn này là do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn trực tiếp của PGS.TS Đinh Phi Hổ;

Mọi tham khảo dùng trong luận văn đều được trích dẫn rõ ràng tên tác giả, tên công trình;

Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận văn này là do tôi tự thực hiện, trung thực và không trùng lặp với các đề tài khác.

Tôi xin chịu trách nhiệm về nghiên cứu của mình.

Tp. Phan Thiết, tháng năm 2023.

Học viên

Trịnh Thị Trà Giang

LỜI CẢM ƠN

Để thực hiện được Luận văn này, đầu tiên tôi xin chân thành cảm ơn Quý Thầy/ Cô trường Đại học Phan Thiết, những người đã trang bị cho tôi kiến thức quý giá trong thời gian tôi tham gia học tập tại trường;

Tiếp theo, tôi xin chân thành cảm ơn **PGS.TS Đinh Phi Hổ**, người đã bổ sung cho tôi nhiều kiến thức quý báu và tận tình hướng dẫn luận văn cũng như định hướng giúp tôi hoàn thành luận văn này;

Xin cảm ơn Ban lãnh đạo Cục thuế tỉnh Bình Thuận đã tạo mọi điều kiện cho tôi trong giai đoạn thu thập dữ liệu khảo sát và nghiên cứu luận văn này;

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Quý doanh nghiệp đã tham gia thực hiện khảo sát của nghiên cứu;

Cuối cùng, tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến các Anh/ Chị đồng nghiệp, người thân, các bạn học viên lớp cao học Quản trị kinh doanh và các quản lý doanh nghiệp đã hỗ trợ, góp ý chân thành trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu luận văn.

Xin chân thành cảm ơn!

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
LỜI CẢM ƠN	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	vii
DANH MỤC BẢNG	viii
DANH MỤC HÌNH	ix
TÓM TẮT	x
CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI.....	1
1.1 Lý do chọn đề tài	1
1.2 Mục tiêu nghiên cứu	3
1.2.1 Mục tiêu tổng quát.....	3
1.2.2 Mục tiêu cụ thể	3
1.3 Câu hỏi nghiên cứu	3
1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	4
1.4.1 Đối tượng nghiên cứu	4
1.4.2 Phạm vi nghiên cứu	4
1.5 Phương pháp nghiên cứu	4
1.6 Ý nghĩa thực tiễn của đề tài	5
1.7 Kết cấu của luận văn.....	5
TÓM TẮT CHƯƠNG 1	6
CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU.....	7
2.1 Cơ sở lý thuyết.....	7
2.1.1 Thuế	7

2.1.1.1 Khái niệm Thuế.....	7
2.1.1.2 Vai trò của Thuế.....	8
2.1.1.3 Đặc điểm của thuế.....	8
2.1.1.4 Phân loại thuế.....	9
2.1.2 Hành vi tuân thủ thuế	11
2.2 Các học thuyết liên quan.....	12
2.2.1 Lý thuyết hành vi dự định	12
2.2.2 Thuyết hành động hợp lí.....	13
2.2.3 Lý thuyết răn đe kinh tế.....	14
2.2.4 Lý thuyết ảnh hưởng xã hội.....	15
2.3 Tổng quan các nghiên cứu liên quan	16
2.3.1 Các nghiên cứu trong nước.....	16
2.3.2 Các nghiên cứu nước ngoài	18
2.4 Mô hình và giả thuyết nghiên cứu đề xuất.....	20
TÓM TẮT CHƯƠNG 2.....	22
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	23
3.1 Quy trình nghiên cứu	23
3.2 Phương pháp nghiên cứu	24
3.2.1 Nghiên cứu định tính	24
3.2.2 Nghiên cứu định lượng.....	29
3.2.2.1 Phương pháp chọn mẫu và kích thước mẫu nghiên cứu	29
3.2.2.2 Các công cụ phân tích dữ liệu	30
TÓM TẮT CHƯƠNG 3.....	33
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	34

4.1 Đặc điểm mẫu nghiên cứu	34
4.2 Kiểm định thang đo.....	36
4.2.1 Kiểm định Cronbach's alpha	36
4.2.2 Phân tích nhân tố khám phá.....	40
4.2.2.1 Phân tích nhân tố khám phá cho các biến độc lập	40
4.2.2.2 Phân tích nhân tố khám phá đối với biến phụ thuộc	43
4.3 Tương quan Pearson	46
4.4 Phân tích hồi quy tuyến tính	47
4.4.1 Ý nghĩa hệ số hồi quy	47
4.4.2 Mức độ phù hợp của mô hình.....	48
4.4.3 Dò tìm vi phạm giả thuyết hồi quy	49
4.4.3.1 Giả định phân dư phân phối chuẩn	49
4.4.3.2 Giả định phương sai phân dư không đổi	50
4.4.3.3 Giả định không có hiện tượng cộng tuyến	50
4.5 Kiểm định giả thuyết mô hình	52
4.6 Thảo luận kết quả nghiên cứu.....	53
TÓM TẮT CHƯƠNG 4.....	55
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ.....	56
5.1 Kết luận.....	56
5.2 Hàm ý quản trị	57
5.2.1 Đối với Các yếu tố về kinh tế	57
5.2.2 Đối với yếu tố Mức độ xử phạt	59
5.2.3 Đối với Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế.....	60
5.2.4 Đối với yếu tố Chuẩn mực xã hội.....	61

5.2.5 Đối với yếu tố Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	62
5.3 Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo	64
TÓM TẮT CHƯƠNG 5.....	65
TÀI LIỆU THAM KHẢO	66
PHỤ LỤC	69
PHỤ LỤC 1 - DÀN BÀI THAM KHẢO Ý KIẾN CHUYÊN GIA.....	69
PHỤ LỤC 2 – DANH SÁCH CHUYÊN GIA.....	73
PHỤ LỤC 3 - DÀN BÀI KHẢO SÁT CHÍNH THỨC	76
PHỤ LỤC 4 - KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU.....	80

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG
1	SPSS	Phần mềm phân tích số liệu thống kê
2	ANOVA	Phân tích phương sai
3	EFA	Exploratory Factor Analysis (Phân tích nhân tố khám phá)
4	Sig.	Mức ý nghĩa
5	VIF	Hệ số phóng đại phương sai
6	OLS	Phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường
7	DDDN	Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
8	PL	Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế
9	CLDVT	Chất lượng dịch vụ thuế
10	YTKT	Các yếu tố về kinh tế
11	CMXH	Chuẩn mực xã hội
12	MDXP	Mức độ xử phạt
13	TTT	Tuân thủ thuế
14	NNT	Người nộp thuế
15	CBCC	Cán bộ công chức
16	DN	Doanh nghiệp

DANH MỤC BẢNG

Bảng 3.1 Thang đo sơ bộ	25
Bảng 4.1 Kết quả phân tích Cronbach's Alpha.....	37
Bảng 4.2 Kiểm định KMO và Bartlett của biến độc lập	40
Bảng 4.3 Giá trị Eigenvalue và Tổng phương sai trích của các biến độc lập	40
Bảng 4.4 Kết quả ma trận xoay nhân tố của các biến độc lập	41
Bảng 4.5 Kiểm định KMO và Bartlett của biến phụ thuộc.....	43
Bảng 4.6 Giá trị Eigenvalue và Tổng phương sai trích của biến phụ thuộc	44
Bảng 4.7 Kết quả ma trận xoay của biến phụ thuộc	44
Bảng 4.8 Tổng hợp kết quả đánh giá thang đo	45
Bảng 4.9 Phân tích tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc	46
Bảng 4.10 Kết quả phân tích hệ số hồi quy	48
Bảng 4.11 Mức độ phù hợp của mô hình.....	48
Bảng 4.12 Bảng phân tích phương sai ANOVA.....	49
Bảng 4.13 Kết luận giả thuyết nghiên cứu.....	52

DANH MỤC HÌNH

Hình 2.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất.....	21
Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu	23
Hình 4.1 Mô tả mẫu nghiên cứu về Loại hình hoạt động của Doanh nghiệp	34
Hình 4.2 Mô tả mẫu nghiên cứu về Quy mô của Doanh nghiệp.....	35
Hình 4.3 Mô tả mẫu nghiên cứu về Lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp	36
Hình 4.4 Biểu đồ phân phối chuẩn của phần dư	49
Hình 4.5 Đồ thị tương quan giữa Phần dư bình phương và biến phụ thuộc	50

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định được các yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Thông qua cơ sở lý thuyết nền và các nghiên cứu liên quan đến mục tiêu nghiên cứu của đề tài, nghiên cứu đã xác định sơ bộ 06 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, bao gồm: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế; Chất lượng dịch vụ thuế; Các yếu tố về kinh tế; Chuẩn mực xã hội; Mức độ xử phạt. Kết quả phân tích từ 197 phiếu trả lời khảo sát hợp lệ cho thấy có 05 trong 06 yếu tố được phân tích có tác động cùng chiều với ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, đó là: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, Các yếu tố về kinh tế, Chuẩn mực xã hội, Mức độ xử phạt. Trong đó yếu tố tác động mạnh nhất là Các yếu tố về kinh tế và yếu tố ảnh hưởng yếu nhất đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận là Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp. Trong đó, Các yếu tố về kinh tế cho thấy sự ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận (Beta chuẩn hóa = 0.370); yếu tố cho thấy sự ảnh hưởng yếu nhất đến sự ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp là Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (Beta chuẩn hóa = 0.134); 03 yếu tố còn lại có mức độ ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận lần lượt là: Mức độ xử phạt (Beta chuẩn hóa = 0.224); Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (Beta chuẩn hóa = 0.180); Chuẩn mực xã hội (Beta chuẩn hóa = 0.156). Dựa vào kết quả nghiên cứu, luận văn cũng đã đưa ra một số hàm ý riêng giúp nâng cao ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận trong thời gian tới xoay quanh các yếu tố ảnh hưởng trên.

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI

1.1 Lý do chọn đề tài

Dịch vụ công được xem là một công cụ, chức năng quan trọng giúp xây dựng và hoàn thiện hệ thống y tế, an sinh xã hội, phúc lợi, giáo dục, phát triển cơ sở hạ tầng và các dịch vụ khác cho quốc gia và địa phương. Để hỗ trợ và quản lý chức năng này, chính phủ bắt buộc người dân phải nộp thuế vì hành động tập thể, lợi ích công cộng và sự tăng trưởng, phát triển của địa phương. Với mục đích này, chính quyền địa phương thiết lập một hệ thống thuế có tổ chức là tập hợp của quản lý thuế, luật thuế và quản lý thuế và bằng cách thu thuế, nhà nước quản lý các nhiệm vụ của mình, tập trung vào phúc lợi công cộng cho xã hội. Theo đó, việc tuân thủ thuế đã trở thành một chủ đề quan trọng đối với thuế cá nhân và doanh nghiệp ở cả các nước phát triển và đang phát triển; nó nhấn mạnh trách nhiệm của người nộp thuế trong việc báo cáo thu nhập và xác định nghĩa vụ nộp thuế nhằm duy trì nền tài chính công vững mạnh vì đây là một quá trình quản lý chi tiêu công thông qua phân phối bình đẳng giữa các quần chúng. Do đó, để duy trì việc tuân thủ thuế, các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan đã đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao tính hiệu quả của công tác quản lý và thu thuế.

Đối với các doanh nghiệp, hệ thống thuế doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Cho nên, các quy định của chính phủ, đặc biệt là pháp luật về thuế luôn là mối quan tâm hàng đầu của khu vực doanh nghiệp. Luật pháp yêu cầu các doanh nghiệp phải tuân thủ tất cả các luật liên quan bao gồm cả thuế. Với số lượng lớn và đa dạng về quy mô, hệ thống doanh nghiệp đóng góp lớn vào ngân sách nhà nước thông qua việc tuân thủ thuế. Đây cũng là lý do quan trọng khiến cho việc nhìn nhận những yếu tố quyết định đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp đã và đang được nhiều nhà nghiên cứu chính sách công quan tâm, điển hình như nghiên cứu của Allingham & Sandmo (1972), Alm (1991), Clotfelter (1983), Kirchler (2007). Theo các nhà nghiên cứu nghiên cứu này, các yếu tố quyết định tuân thủ thuế được chia thành 5 phần dựa trên quan điểm liên ngành, bao gồm: các yếu tố kinh tế (thuế suất, kiểm toán thuế và nhận thức về chi

tiêu của chính phủ); các yếu tố thể chế (vai trò của cơ quan thuế, tính đơn giản của khai thuế và quản lý, và xác suất phát hiện); các yếu tố xã hội (đạo đức và thái độ, nhận thức về sự bình đẳng và công bằng, liên kết chính trị và những thay đổi trong chính sách hiện hành của chính phủ, và các nhóm giới thiệu); các yếu tố cá nhân (hạn chế tài chính cá nhân và nhận thức về hành vi phạm tội và hình phạt); và các yếu tố khác (tuổi tác, thu nhập, trình độ, văn hóa, giáo dục và giới tính). Tuy nhiên, ở những môi trường kinh tế khác nhau, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế của người nộp thuế cũng không giống nhau.

Bình Thuận là một tỉnh thuộc khu vực duyên hải Nam Trung Bộ. Những năm trở lại đây, Bình Thuận đang cho thấy phát triển kinh tế mạnh mẽ trong xu thế hội nhập bằng việc thu hút đầu tư công vào nhiều dự án lớn, nhỏ trên địa bàn tỉnh. Điều này vô hình chung mang đến những khởi sắc cho nền kinh tế địa phương, tuy nhiên cũng đi kèm những khó khăn cho ngành thuế trong việc thực thi chức năng quản lý thuế trên địa bàn tỉnh. Sự đa dạng trong hệ thống doanh nghiệp cả về quy mô, số lượng và đặc thù doanh nghiệp là những khó khăn cơ bản mà cơ quan thuế trên địa bàn tỉnh đang phải đối mặt. Do đó, việc nhận diện những yếu tố chính ảnh hưởng đến sự tuân thủ thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là giải pháp hữu hiệu giúp cơ quan quản lý thuế có cơ sở để hoàn thiện các chính sách thuế nhằm không chỉ giúp nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp mà còn thúc đẩy sự phát triển của hệ thống các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Với lý do đó, đề tài **“Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận”** được thực hiện với mong muốn tìm ra những yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Qua đó làm cơ sở đề xuất các hàm ý quản trị giúp lãnh đạo cục thuế tỉnh trong việc hoàn thiện chính sách nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp.

1.2 Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài này là vận dụng những lý thuyết đồng thời kết hợp với kết quả nghiên cứu định tính và định lượng để xác định được các yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận cũng như mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố. Từ đó, tác giả cũng đề xuất một số hàm ý quản trị cần thiết để nâng cao ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

Với mục tiêu tổng quát như trên, đề tài cần thực hiện các mục tiêu chi tiết như sau:

(i) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận;

(ii) Xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đó đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận;

(iii) Đề xuất các hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

1.3 Câu hỏi nghiên cứu

Đề tài cần thực hiện các nội dung để trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

(i) Những yếu tố nào ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận?

(ii) Những yếu tố đó ảnh hưởng như thế nào đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận?

(iii) Những hàm ý quản trị nào giúp nâng cao ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận?

1.4 Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.4.1 Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

Đối tượng khảo sát: Các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

1.4.2 Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu về không gian: Nghiên cứu được thực hiện tại tỉnh Bình Thuận.

Phạm vi nghiên cứu về nội dung: Đề tài chỉ tập trung nghiên cứu về những vấn đề liên quan đến việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

Thời gian thực hiện khảo sát: Từ ngày 10/12/2022 đến 10/01/2023.

1.5 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện qua 2 giai đoạn, bao gồm giai đoạn nghiên cứu sơ bộ định tính và nghiên cứu chính thức bằng phương pháp định lượng:

Nghiên cứu sơ bộ định tính được thực hiện bằng phương pháp tham khảo ý kiến các chuyên gia hiện đang là quản lý các phòng, ban tại Cục thuế tỉnh Bình Thuận và các giám đốc, phó giám đốc các doanh nghiệp đang hoạt động tại tỉnh Bình Thuận với mục tiêu hiệu chỉnh các biến trong mô hình nghiên cứu đề xuất và nội dung của các biến quan sát đo lường cho các khái niệm nghiên cứu trong mô hình. Thông qua nghiên cứu định tính, tác giả sẽ xây dựng được phiếu khảo sát để làm công cụ thu thập dữ liệu phục vụ cho phân tích định lượng;

Phương pháp nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phân tích dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát 200 doanh nghiệp đang có hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Thông qua các bước phân tích thống kê mô tả, phân tích

Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy, nghiên cứu sẽ xác định được kết quả để đáp ứng các mục tiêu mà nghiên cứu đã đặt ra ban đầu.

1.6 Ý nghĩa thực tiễn của đề tài

Luận văn có những đóng góp sau đây:

(i) Chỉ ra những yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận cũng như mức độ tác động của các yếu tố đó;

(ii) Cung cấp các luận cứ khoa học nhằm giúp lãnh đạo Cục thuế tỉnh trong việc hoàn thiện các chính sách về thuế để nâng cao được ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

(iii) Nghiên cứu cũng là tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu sau trong việc thực hiện các nghiên cứu về tính tuân thủ thuế của người nộp thuế.

1.7 Kết cấu của luận văn

Kết cấu của Luận văn gồm có 5 chương với các nội dung chính như sau:

Chương 1: Giới thiệu về đề tài

Trình bày tổng quan về đề tài nghiên cứu như: Cơ sở lựa chọn đề tài, Các mục tiêu nghiên cứu, Đối tượng và phạm vi nghiên cứu, Phương pháp nghiên cứu của đề tài, Ý nghĩa nghiên cứu và Kết cấu của luận văn.

Chương 2: Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Trình bày cơ sở lý thuyết liên quan đến các khái niệm nghiên cứu trong đề tài. Các mô hình đã được nghiên cứu trong và ngoài nước để làm cơ sở xây dựng nên mô hình nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu đề xuất.

Chương 3: Phương pháp nghiên cứu

Chương này trình bày về quy trình nghiên cứu, cách thức xây dựng và kiểm định các thang đo dùng trong nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng được sử dụng để phân tích nhằm đo lường các khái niệm nghiên cứu.

Chương 4: Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Trình bày kết quả được thực hiện thông qua phân tích dữ liệu khảo sát được

thu thập. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, đề tài phân tích, đánh giá các kết quả có được và đưa ra kết luận các giả thuyết.

Chương 5: Kết luận và hàm ý quản trị

Trên cơ sở kết quả phân tích dữ liệu, chương này đưa ra các kết luận chung về đề tài. Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số hàm ý quản trị nhằm nâng cao ý định tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Ngoài ra, chương này còn trình bày những hạn chế của nghiên cứu và định hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.

TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Chương 1 đã trình bày các nội dung tổng quát của đề tài như tính cấp thiết của đề tài, mục tiêu nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu mà đề tài áp dụng trong đề tài, ý nghĩa của đề tài cũng như bố cục của Luận văn.

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1 Cơ sở lý thuyết

2.1.1 Thuế

2.1.1.1 Khái niệm Thuế

Tính đến thời điểm hiện tại, chưa có khái niệm thống nhất nào về thuế. Các khái niệm thuế được đưa ra dựa trên các góc độ khác nhau của các nhà kinh tế học. Theo đó:

- Đứng trên quan điểm về Pháp luật, Thuế được hiểu là khoản đóng góp bắt buộc của các thể nhân, pháp nhân, được nhà nước quy định thông qua hệ thống pháp luật nhằm đáp ứng các nhu cầu chi tiêu theo chức năng của Nhà nước;

- Đứng trên góc độ người nộp thuế, Thuế được hiểu là khoản đóng góp bắt buộc mà mỗi tổ chức, cá nhân phải có nghĩa vụ đóng góp cho nhà nước theo luật định để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước;

- Đứng trên góc độ phân phối thu nhập, Thuế được hiểu là hình thức phân phối lại tổng sản phẩm xã hội và thu nhập nhằm hình thành các quỹ tiền tệ tập trung của nhà nước để đáp ứng các nhu cầu chi tiêu cho việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước;

- Đứng trên góc độ kinh tế học, Thuế được hiểu là một biện pháp đặc biệt, theo đó nhà nước sử dụng quyền lực của mình để chuyển một phần nguồn lực từ khu vực tư sang khu vực công nhằm thực hiện các chức năng kinh tế, xã hội của nhà nước.

Như vậy, trên cơ sở các nhận định dưới các góc độ khác nhau, có thể hiểu: Thuế là một khoản phí tài chính bắt buộc hoặc một số loại thuế khác áp dụng cho người nộp thuế (một cá nhân hoặc pháp nhân) phải trả cho một tổ chức chính phủ để tài trợ cho các khoản chi tiêu công khác nhau. Việc không trả tiền, cùng với việc trốn tránh hoặc chống lại việc nộp thuế, sẽ bị pháp luật trừng phạt.

2.1.1.2 Vai trò của Thuế

Thuế giữ vai trò quan trọng trong xã hội hiện tại nếu không có thuế nhà nước sẽ không thể hoạt động vững mạnh.

Nguồn thu của ngân sách nhà nước: Thuế được coi là khoản thu quan trọng nhất, mang tính chất ổn định lâu dài và khi nền kinh tế càng phát triển thì khoản thu này càng tăng.

Công cụ góp phần điều chỉnh các mục tiêu kinh tế vĩ mô: Góp phần thực hiện chức năng kiểm kê, kiểm soát, quản lý hướng dẫn và khuyến khích phát triển sản xuất, mở rộng lưu thông đối với tất cả các thành phần kinh tế theo hướng phát triển của kế hoạch nhà nước, góp phần tích cực vào việc điều chỉnh các mặt mắt cân đối lớn trong nền kinh tế quốc dân.

Có chức năng điều tiết nền kinh tế quốc dân. Hai mặt trong nền kinh tế mà thuế tham gia điều tiết là: kích thích và hạn chế. Nhà nước thông qua các chính sách thuế để tác động lên cung cầu nhằm điều chỉnh chu kỳ kinh tế – đặc trưng của nền kinh tế thị trường.

Đảm bảo công bằng xã hội: nhà nước thông qua thuế để điều tiết phân chênh lệch thu nhập giữa người giàu và người nghèo bằng cách trợ cấp hoặc cung cấp hàng hóa công cộng.

2.1.1.3 Đặc điểm của thuế

Thuế là khoản thu bắt buộc vào ngân sách Nhà nước

Thuế là khoản bắt buộc đối với tổ chức, cá nhân. Dù muốn hay không, khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật thì phải nộp thuế về cho ngân sách Nhà nước.

Đối với người thu thuế: khi thay mặt nhà nước tiến hành thu thuế phải thực hiện thu thuế đúng chủ thể, bất kỳ tổ chức hay cá nhân đã đủ điều kiện luật định phải nộp thuế thì phải tiến hành thu thuế. Không được phép lựa chọn có thu thuế hay không thu thuế với bất cứ chủ thể nào và phải đảm bảo bình đẳng giữa các chủ thể nộp thuế.

Thuế thể hiện quyền lực nhà nước

Sự ra đời của thuế gắn liền với sự ra đời của nhà nước. Nếu không có thuế, nhà nước không có đủ điều kiện tiềm lực kinh tế để duy trì hoạt động cũng như thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình. Nguồn thu ngân sách Nhà nước có tới 90% được tạo lập từ thuế. Chỉ khi cho thuế tính quyền lực thì thuế mới đảm bảo thực hiện thu thuế một cách hiệu quả nhất, tạo lập được ngân sách quốc gia.

Thuế không hoàn trả trực tiếp và không mang tính đối giá

Tính không đối giá của thuế thể hiện ở điểm: bất kỳ chủ thể nào miễn đủ điều kiện nộp thuế theo quy định thì dù đã nhận được một khoản lợi ích nào hay chưa thì đều phải nộp thuế.

Các chủ thể nộp thuế về ngân sách nhà nước, nhà nước lấy ngân sách này chi cho việc xây dựng trường học, bệnh viện, cầu đường... và mọi người dân được hưởng lợi ích từ đó, trong đó có chủ thể nộp thuế. Vì vậy thuế thường không hoàn trả trực tiếp.

2.1.1.4 Phân loại thuế

Thuế trực thu

Thuế trực thu được biết đến là thuế mà nhà nước sẽ thu trực tiếp từ phần thu nhập của thể nhân hoặc pháp nhân.

Tính chất của thuế trực thu đó là:

- + Người nộp thuế theo quy định của nhà nước cũng chính là người chịu thuế.
- + Thuế trực thu sẽ động viên và điều tiết trực tiếp đến thu nhập của người chịu thuế.

Các loại thuế trực thu tại Việt Nam, gồm có: thuế sử dụng đất nông nghiệp, Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN), thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (TNCN).

Đặc điểm của thuế trực thu bao gồm:

+ Công bằng hơn thuế gián thu, bởi phần tính thuế này dựa trực tiếp trên khả năng của từng đối tượng, có tính phân loại đối tượng nộp theo quy định.

+ Là nguồn thu chính tại các quốc gia phát triển. Ít tác động đến giá cả thị trường bởi trực thu đánh vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, thuế trực thu cũng có nhược điểm là:

+ Hạn chế sự cố gắng thu nhập của từng đối tượng cụ thể vì thu nhập và lợi nhuận càng cao thì phải nộp thuế càng nhiều.

+ Thuế trực thu do người có thu nhập bắt buộc phải trả trực tiếp nên dẫn đến gánh nặng và áp lực. Vì vậy đôi khi xảy ra tình trạng người từ chối nộp thuế hoặc trốn thuế.

+ Tổ chức thu thuế trực thu phức tạp và có chi phí cao hơn thuế gián thu.

Thuế gián thu

Thuế gián thu được biết đến là thuế mà nhà nước thông qua việc thu thuế của người sản xuất, kinh doanh dịch vụ, hàng hóa. Nhằm động viên thu nhập một phần của người tiêu dùng sử dụng dịch vụ/ hàng hóa.

Tính chất của thuế gián thu đó là:

+ Người nộp thuế và người chịu thuế không giống nhau

+ Thuế gián thu là một phần quan trọng để tạo nên giá cả của dịch vụ/ hàng hóa do người chủ kinh doanh/ sản xuất phải nộp cho nhà nước. Trong khi đó người tiêu dùng mới chính là người phải chịu thuế.

Các loại thuế trực thu tại Việt Nam, gồm có: thuế tiêu thụ đặc biệt, Thuế giá trị gia tăng (GTGT), thuế xuất nhập khẩu...

Đặc điểm của thuế gián thu:

+ Là loại thuế đánh trực tiếp lên hàng hóa, dịch vụ nên ảnh hưởng đến giá cả thị trường và hoạt động kinh doanh.

- + Giảm nhẹ áp lực nộp thuế cho người có thu nhập.
- + Là nguồn thu chính của các quốc gia đang phát triển.
- + Việc thu thuế và quản lý được đơn giản hóa so với thuế trực thu, do cơ quan thuế quản lý và chịu trách nhiệm.
- + Số thuế phải nộp căn cứ vào sản phẩm, hàng hóa kinh doanh.
- + Không đảm bảo công bằng giữa những người có thu nhập bởi mỗi người có mức thu nhập khác nhau nhưng phải chịu cùng 1 mức thuế cho cùng 1 loại hàng hóa, dịch vụ.

2.1.2 Hành vi tuân thủ thuế

Tuân thủ thuế có nhiều định nghĩa khác nhau. Theo Alm (1991) định nghĩa: *“Việc tuân thủ thuế là sự báo cáo chính xác về thu nhập và kê khai chi phí theo luật thuế quy định”*.

Còn theo Kirchler (2007) đưa ra một định nghĩa đơn giản hơn, theo đó *“Tuân thủ thuế là thuật ngữ trung lập nhất để mô tả mức độ sẵn sàng nộp thuế của người nộp thuế”*.

Ngoài ra, OECD (2016) định nghĩa rằng: *“Tuân thủ thuế là mức độ mà người nộp thuế tuân thủ (hoặc không tuân thủ) các quy định về thuế của quốc gia mình, ví dụ: bằng cách kê khai thu nhập, khai thuế và nộp thuế theo quy định. một cách kịp thời”*.

Ngược lại với tuân thủ thuế, không tuân thủ thuế là việc người nộp thuế không nộp đủ số tiền thuế, có lẽ do sự phức tạp hoặc mâu thuẫn trong luật thuế hoặc thủ tục quản lý thuế (Jackson & Milliron, 1986). Không tuân thủ là việc người nộp thuế không báo cáo (chính xác) thu nhập thực tế, yêu cầu khấu trừ, giảm giá và nộp thuế phải nộp cho cơ quan thuế đúng hạn (Kirchler, 2007).

Trên cơ sở những nhận định của các tác giả về tính tuân thủ và không tuân thủ thuế, có thể hiểu rằng: *“Tuân thủ thuế là sự sẵn sàng tuân thủ luật thuế của người*

nộp thuế, tuyên bố điều chỉnh thu nhập, nộp tờ khai và nộp tất cả các khoản thuế đúng hạn”.

Trên cơ sở khái niệm tuân thủ thuế, tuân thủ thuế thu nhập của các doanh nghiệp cũng có thể được hiểu là sự sẵn sàng tuân thủ luật pháp luật về thuế của các doanh nghiệp, sự tính toán số liệu chính xác trong báo cáo theo quy định của pháp luật thuế thu nhập hiện hành, nộp tờ khai và nộp tất cả các khoản thuế đúng hạn theo quy định pháp luật về thuế của nhà nước.

2.2 Các học thuyết liên quan

2.2.1 Lý thuyết hành vi dự định

Thuyết hành vi dự định (TPB) (Ajzen, 1991), được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (TRA; Ajzen & Fishbein, 1975), giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các xu hướng hành vi để thực hiện hành vi đó. Các xu hướng hành vi được giả sử bao gồm các nhân tố động cơ mà ảnh hưởng đến hành vi, và được định nghĩa như là mức độ nỗ lực mà mọi người cố gắng để thực hiện hành vi đó (Ajzen, 1991).

Xu hướng hành vi lại là một hàm của ba nhân tố. Thứ nhất, các thái độ được khái niệm như là đánh giá tích cực hay tiêu cực về hành vi thực hiện. Nhân tố thứ hai là ảnh hưởng xã hội mà đề cập đến sức ép xã hội được cảm nhận để thực hiện hay không thực hiện hành vi đó. Cuối cùng, thuyết hành vi dự định TPB (Theory of Planned Behaviour) được Ajzen xây dựng bằng cách bổ sung thêm yếu tố kiểm soát hành vi cảm nhận vào mô hình TRA.

Thành phần kiểm soát hành vi cảm nhận phản ánh việc dễ dàng hay khó khăn khi thực hiện hành vi; điều này phụ thuộc vào sự sẵn có của các nguồn lực và các cơ hội để thực hiện hành vi. Ajzen đề nghị rằng nhân tố kiểm soát hành vi tác động trực tiếp đến xu hướng thực hiện hành vi, và nếu đương sự chính xác trong cảm nhận về mức độ kiểm soát của mình, thì kiểm soát hành vi còn dự báo cả hành vi.

Mô hình TPB được xem như tối ưu hơn mô hình TRA trong việc dự đoán và giải thích hành vi của người tiêu dùng trong cùng một nội dung và hoàn cảnh nghiên

cứu. Bởi vì mô hình TPB khắc phục được nhược điểm của mô hình TRA bằng cách bổ sung thêm yếu tố kiểm soát hành vi cảm nhận.

2.2.2 Thuyết hành động hợp lí

Mô hình thuyết hành động hợp lí (TRA) do Fishbein và Ajzen xây dựng năm 1975. Thuyết hành động hợp lí quan tâm đến hành vi của người tiêu dùng cũng như xác định khuynh hướng hành vi của họ, trong khuynh hướng hành vi là một phần của thái độ hướng tới hành vi (ví dụ cảm giác chung chung của sự ưa thích hay không ưa thích của họ sẽ dẫn đến hành vi) và một phần nữa là các chuẩn chủ quan (Sự tác động của người khác cũng dẫn tới thái độ của họ).

Mô hình này tiên đoán và giải thích xu hướng để thực hiện hành vi bằng thái độ hướng đến hành vi của người tiêu dùng tốt hơn là thái độ của người tiêu dùng hướng đến sản phẩm hay dịch vụ (Mittra Karami, 2006). Giống như mô hình thái độ ba thành phần, nhưng mô hình thuyết hành động hợp lí phối hợp ba thành phần: Nhận thức, cảm xúc và thành phần xu hướng được sắp xếp theo thứ tự khác với mô hình thái độ ba thành phần.

Cách đo lường thái độ trong mô hình thuyết hành động hợp lí cũng giống như trong mô hình thái độ đa thuộc tính. Tuy nhiên trong mô hình này phải đo lường thêm thành phần chuẩn chủ quan, vì thành phần này cũng ảnh hưởng đến xu hướng dẫn đến hành vi của người tiêu dùng.

Đo lường chuẩn chủ quan là đo lường cảm xúc của người tiêu dùng đối với những người tác động đến xu hướng hành vi của họ như: Gia đình, anh em, con cái, bạn bè, đồng nghiệp những người có liên quan này có ủng hộ hay phản ánh đối với quyết định của họ.

Mức độ ảnh hưởng của những người có liên quan đến xu hướng hành vi của người tiêu dùng và động cơ thúc đẩy người tiêu dùng làm theo những người có liên quan chính là hai yếu tố cơ bản để đánh giá chuẩn chủ quan.

Lí thuyết hành động hợp lí được phát triển để kiểm tra mối quan hệ giữa thái độ và hành vi của các nghiên cứu trước đó (Hale, 2003). Để giải thích cho những hạn

chế trước đây, với quan niệm hành vi cá nhân được thúc đẩy bởi ý định hành vi, yếu tố ý định hành vi đã được tách biệt từ hành vi thật sự (Sheppard, 1988).

Lý thuyết hành động hợp lý là mô hình được thành lập để dự báo về ý định (Fishbein & Ajzen, 1975), có hai yếu tố chính trong mô hình là Thái độ và Chuẩn chủ quan

Các thành phần trong mô hình TRA bao gồm:

- Hành vi là những hành động quan sát được của đối tượng (Fishbein và Ajzen, 1975, tr.13) được quyết định bởi ý định hành vi.

- Ý định hành vi (Behavioral intention) đo lường khả năng chủ quan của đối tượng sẽ thực hiện một hành vi và có thể được xem như một trường hợp đặc biệt của niềm tin (Fishbein & Ajzen, 1975, tr.12). Được quyết định bởi thái độ của một cá nhân đối với các hành vi và chuẩn chủ quan.

- Thái độ (Attitudes) là thái độ đối với một hành động hoặc một hành vi (Attitude toward behavior), thể hiện những nhận thức tích cực hay tiêu cực của cá nhân về việc thực hiện một hành vi, có thể được đo lường bằng tổng hợp của sức mạnh niềm tin và đánh giá niềm tin này (Hale, 2003). Nếu kết quả mang lại lợi ích cá nhân, họ có thể có ý định tham gia vào hành vi (Fishbein & Ajzen, 1975, tr.13).

- Chuẩn chủ quan (Subjective norms) được định nghĩa là nhận thức của một cá nhân, với những người tham khảo quan trọng của cá nhân đó cho rằng hành vi nên hay không nên được thực hiện (Fishbein & Ajzen, 1975).

Chuẩn chủ quan có thể được đo lường thông qua những người có liên quan với người tiêu dùng, được xác định bằng niềm tin chuẩn mực cho việc mong đợi thực hiện hành vi và động lực cá nhân thực hiện phù hợp với sự mong đợi đó (Fishbein & Ajzen, 1975, tr 16).

2.2.3 Lý thuyết răn đe kinh tế

Lý thuyết này có thể bắt nguồn từ đầu những năm 1960 từ công trình của một triết gia nổi tiếng tên là Becker, người có nghiên cứu về sự tuân thủ đã phân tích hành vi bất hợp pháp từ quan điểm khuôn khổ kinh tế. Becker (1960) đã đưa ra một lập luận rằng gian lận thuế có thể xảy ra vì các biện pháp ngăn chặn như xác suất bị phát

hiện cũng như tránh các hình phạt của luật thuế nằm trong tầm kiểm soát của xã hội. Các nhà nghiên cứu khác, cụ thể là Allingham và Sandmo, vào đầu những năm 1970 đã có thể rút ra một mô hình từ những phát hiện của Becker dựa trên các giả định chẳng hạn như người nộp thuế là những cá nhân tối đa hóa tiện ích với kiến thức về các hình phạt và tỷ lệ phát hiện trong tâm trí họ. Họ giải thích thêm rằng việc áp dụng các hình phạt nặng hơn và khả năng bị phát hiện sẽ làm tăng tốc độ kê khai thu nhập.

Falkinger và Walther (1991) đã xem xét cả các yếu tố kỷ luật và thuyết phục, theo đó họ đề xuất một hệ thống thuế tích hợp cả hình phạt và phần thưởng để cho phép người nộp thuế tuân thủ tối đa thuế thu nhập. Họ đề xuất thêm rằng phần thưởng nên ở dạng hoàn thuế nhanh hơn, giảm phần trăm thuế phải nộp trong số những thứ khác sẽ mang lại hiệu quả tuân thủ thuế. Có rất ít bằng chứng hỗ trợ cho dự đoán của các mô hình rắn đe kinh tế nói chung và do đó, các nhà nghiên cứu buộc phải tóm tắt tác động của các yếu tố chi phí tiền tệ quyết định việc tuân thủ bao gồm thuế suất, xác suất phát hiện, mức thu nhập và thành phần hình phạt (Devos, 2014).

2.2.4 Lý thuyết ảnh hưởng xã hội

Lý thuyết ảnh hưởng xã hội cho rằng hành vi và thái độ tuân thủ thuế của một cá nhân bị ảnh hưởng bởi các chuẩn mực xã hội và cách sống của các nhóm tham chiếu của cá nhân bao gồm họ hàng, hàng xóm thân thiết và bạn bè. Một trong những giả định được đưa ra là hành vi của con người ở bất kỳ khu vực tài phán thuế nào cũng bị ảnh hưởng bởi các tương tác xã hội giống như các hình thức cư xử khác. Do đó, nếu một người nộp thuế có phần lớn ảnh hưởng của người đó từ các nhóm tham khảo này, người này có khả năng tham gia trốn thuế khi mức độ tuân thủ ngày càng yếu đi (Nikiema & Zahonogo, 2017). Ngoài ra, các mối quan hệ xã hội có thể gây ảnh hưởng để người nộp thuế giảm tham gia trốn thuế vì sợ các hình phạt xã hội áp đặt một khi bị phát hiện và công khai.

Một phát hiện không thay đổi về thái độ và hành vi của người nộp thuế từ nghiên cứu được thực hiện ở các nước Tây Phi là những người tuân thủ tin rằng đồng nghiệp và bạn bè của họ tuân thủ, trong khi những người tham gia vào một số hình

thức trốn thuế tin rằng những người nộp thuế khác cũng trốn tránh như họ (Waris, 2014).

2.3 Tổng quan các nghiên cứu liên quan

2.3.1 Các nghiên cứu trong nước

Nghiên cứu của Bùi Ngọc Toàn và cộng sự (2017)

Với phương pháp nghiên cứu định lượng, nghiên cứu đã xác định các yếu tố tác động đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Tác giả thu thập dữ liệu thông qua khảo sát 198 doanh nghiệp. Kết quả cho thấy 7 yếu tố ảnh hưởng gồm: (1) yếu tố đặc điểm của cơ quan thuế; (2) yếu tố pháp luật và chính sách về thuế; (3) yếu tố đặc điểm tâm lý của doanh nghiệp; (4) yếu tố đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; (5) yếu tố đặc điểm ngành; (6), yếu tố kinh tế; và (7) yếu tố xã hội.

Nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2021)

Nghiên cứu nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Dữ liệu thu thập từ 177 phiếu tại quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Các phương pháp kiểm định Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phương pháp hồi quy tuyến tính đa biến được sử dụng trong nghiên cứu này. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 4 nhân tố ảnh hưởng đến tác động tích cực là: Khả năng bị kiểm tra thuế; Nhận thức về tính công bằng; Chi phí tuân thủ thuế; và Tình trạng tài chính doanh nghiệp.

Nghiên cứu của Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015)

Mục tiêu của nghiên cứu là xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế trên góc độ lý thuyết và các kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước. Nghiên cứu tiến hành khảo sát hơn 474 người là các nhà quản lý của các DN và chủ hộ kinh doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh từ tháng 3 năm 2014 đến tháng 11 năm 2014, từ đó, sử dụng phân tích nhân tố khám phá và hồi quy tuyến tính bội để chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng

và mức độ tác động của từng yếu tố đến sự tuân thủ thuế của NNT. Các yếu tố ảnh hưởng phát hiện và kết luận trong mô hình nghiên cứu và đánh giá bao gồm: Đặc điểm DN, ngành nghề kinh doanh của DN, chất lượng dịch vụ thuế, chất lượng quản trị công, cấu trúc hệ thống thuế, yếu tố về kinh tế, chuẩn mực xã hội.

Nghiên cứu của Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020)

Nghiên cứu này khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 376 doanh nghiệp vừa và nhỏ, là những người nộp thuế kinh doanh, được thu thập thông qua phương pháp khảo sát bằng câu hỏi do nhà nghiên cứu quản lý. Kết quả chỉ ra rằng 6 nhóm nhân tố có tác động đáng kể đến việc tuân thủ thuế của các DNVVN Việt Nam. Các nhóm này bao gồm: Đặc điểm kinh doanh, Đặc điểm thực hành kế toán trong tổ chức, Nhận thức về nghĩa vụ thuế, Chính sách thuế, Quan điểm về tuân thủ thuế, và Khả năng bị kiểm tra thuế đối với việc tuân thủ của người nộp thuế. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong 6 yếu tố này, yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất là Đặc điểm thực hành kế toán. Vì vậy, các cơ quan thuế nên giúp các DNVVN nâng cao kỹ năng kế toán và nâng cao kiến thức bằng cách tổ chức các hội thảo đào tạo và các khóa học ngắn hạn về thuế. DNNVV cũng cần có hệ thống kế toán đầy đủ theo nguyên tắc, chuẩn mực do Luật thuế quy định. Nghiên cứu này cung cấp những hiểu biết quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, các học viên, học giả và các cơ quan quản lý khác trong việc xây dựng chính sách thuế.

Nghiên cứu của Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020)

Tại Việt Nam, tuân thủ thuế đã trở thành một mục tiêu quan trọng trong chiến lược cải cách thuế. Trong bối cảnh công nghệ 4.0, việc áp dụng hệ thống thuế điện tử có ý nghĩa rất lớn đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Bài viết tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế điện tử của các DNVVN tại Việt Nam. Dữ liệu từ 402 doanh nghiệp vừa và nhỏ, là đối tượng nộp thuế kinh doanh, được lựa chọn thông qua phương pháp khảo sát bằng bảng câu hỏi do nhà nghiên cứu thiết kế. Kết quả chỉ ra rằng bốn nhóm nhân tố có ảnh hưởng đáng kể đến việc tuân thủ thuế điện tử của các DNVVN Việt Nam. Các nhóm này bao gồm Nhận thức của người

nộp thuế, Nhận thức dễ sử dụng, Quản lý thuế Việt Nam và Hiệu quả của chính sách thuế Việt Nam. Kết quả cho thấy trong bốn nhóm này, yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất là nhận thức của người nộp thuế. Nghiên cứu cũng đưa ra một số đề nghị cho Chính phủ Việt Nam trong việc quan tâm thúc đẩy, hỗ trợ DNNVV nâng cao nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ thuế. Điều này có thể được thực hiện thông qua các phương pháp khác nhau như tổ chức hội thảo để cập nhật chính sách thuế và các khóa học ngắn hạn cho người nộp thuế kinh doanh về tuân thủ thuế điện tử. Nghiên cứu được kỳ vọng sẽ cung cấp một số hàm ý quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách và những người thực hiện cải cách chính sách thuế ở Việt Nam.

2.3.2 Các nghiên cứu nước ngoài

Nghiên cứu của Fany Inasius (2018)

Nghiên cứu này xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đối với các yêu cầu báo cáo thuế thu nhập ở Indonesia. Dữ liệu được thu thập thông qua một cuộc khảo sát được thực hiện ở Jakarta với 328 người trả lời là những người nộp thuế doanh nghiệp nhỏ. Một phương pháp khảo sát bảng câu hỏi do nhà nghiên cứu quản lý đã được sử dụng để thu thập dữ liệu. Kết quả cho thấy rằng các nhóm giới thiệu, xác suất kiểm toán, kiến thức về thuế và nhận thức về sự công bằng và hợp lý có tác động đáng kể đến việc tuân thủ thuế. Đặc biệt, nhóm giới thiệu có ảnh hưởng đáng kể nhất đến hành vi không tuân thủ của người nộp thuế SME. Những phát hiện này có thể cho phép các nhà hoạch định chính sách phát triển các chính sách thuế trong tương lai tập trung vào việc tuân thủ thuế. Nghiên cứu này cũng đóng góp cho tài liệu bằng cách bao gồm các quan sát từ các nước châu Á.

Nghiên cứu của Amer Saadi Kallel Shakkour và cộng sự (2021)

Nghiên cứu này nhằm thu được kết quả tuân thủ thuế giá trị gia tăng thông qua lý thuyết quyết định hành vi với các thuộc tính cá nhân của người nộp thuế, hiểu biết về thuế và giáo dục của người nộp thuế, và lý thuyết khả năng chi trả với chi phí tuân thủ thuế và hệ thống kiểm toán như một biến kết nối với tuân thủ thuế GTGT. Nhà nghiên cứu đã chọn ngẫu nhiên mẫu gồm $n = 172$ chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ từ Jordan bằng cách sử dụng bảng câu hỏi khảo sát dựa trên web. Phân tích dữ liệu sử

dụng SPSS 23.0 và xác nhận mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu. Các nhà nghiên cứu cũng đề xuất một mô hình nghiên cứu hỗ trợ bởi lý thuyết quyết định hành vi và cách tiếp cận khả năng chi trả. Các phát hiện cho thấy mối quan hệ tích cực mạnh mẽ giữa các đặc điểm cá nhân, giáo dục về VAT và tuân thủ thuế theo cả hai cơ sở lý thuyết và cũng chỉ ra mối tương quan tích cực giữa chi phí tuân thủ VAT, hệ thống kiểm toán và tuân thủ VAT ở Jordan. Giải quyết các vấn đề cơ bản, nghiên cứu này mở rộng vai trò của thực tiễn thuế giá trị gia tăng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nó cung cấp một số thông tin hữu ích cho chính phủ và các nhà hoạch định chính sách để xây dựng và áp dụng luật thuế giá trị gia tăng đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Do đó, nhà nghiên cứu đề xuất nhiều nghiên cứu hơn để điều tra các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế GTGT ở Jordan bằng cách sử dụng mô hình khái niệm được đề xuất đang được xem xét.

Nghiên cứu của Chepkurui Chebusit và cộng sự (2014)

Nghiên cứu này tìm cách thiết lập các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế của Doanh nghiệp vừa và nhỏ, đặc biệt nhấn mạnh đến Thuế thu nhập và Thuế giá trị gia tăng và tác động của chúng đối với nguồn thu của chính phủ. Mức độ tuân thủ thuế vốn là yếu tố bên trong ảnh hưởng đến nguồn thu thuế không chỉ làm suy yếu hạ tầng quản lý thuế mà còn làm cho cơ sở thuế bị thu hẹp và thiếu công bằng. Mục tiêu của nghiên cứu bao gồm thiết lập ảnh hưởng của chi phí tuân thủ, tiền phạt và mức phạt và thái độ tuân thủ thuế của các Doanh nghiệp vừa và nhỏ. Nghiên cứu áp dụng thiết kế nghiên cứu mô tả bao gồm cả phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Dân số mục tiêu là 200 người, trong đó cỡ mẫu gồm 132 người trả lời được rút ra, sử dụng phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên đơn giản và phân tầng. Bảng câu hỏi được sử dụng để thu thập dữ liệu sơ cấp từ người trả lời, được phân tích bằng SPSS áp dụng cả phân tích mô tả và suy luận. Có mối quan hệ tích cực giữa thuế và chi phí tuân thủ ($r=.514$), tiền phạt và hình phạt ($r=.415$) thái độ ($r=.546$) và tuân thủ thuế. Kết quả cho thấy chi phí tuân thủ, tiền phạt và hình phạt và thái độ có mối quan hệ đáng kể với việc tuân thủ thuế. Hệ thống thuế nên cung cấp một hướng dẫn rõ ràng và đơn giản về cách khai thuế nhưng cũng tăng cường các dịch vụ giáo dục người

nộp thuế để giúp người nộp thuế hiểu được quyền và nghĩa vụ của họ với tư cách là người nộp thuế, nên có mức phạt và thuế vừa phải để các doanh nghiệp vừa và nhỏ được khuyến khích tuân thủ vì họ sẽ lưu giữ hồ sơ chính xác cho mục đích thuế để tránh bị phạt và phạt.

2.4 Mô hình và giả thuyết nghiên cứu đề xuất

Trên cơ sở lý thuyết về tuân thủ thuế của người nộp thuế, các học thuyết liên quan đến ý định, hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế, điển hình như Lý thuyết hành động hợp lý, Thuyết hành vi dự định, Lý thuyết răn đe kinh tế, Lý thuyết ảnh hưởng xã hội và trên cơ sở tham khảo các biến trong mô hình của các nghiên cứu trong và ngoài nước có mục tiêu nghiên cứu tương đồng với mục tiêu của đề tài như nghiên cứu của Fany Inasius (2018), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015), Bùi Ngọc Toàn và cộng sự (2017), tác giả xây dựng mô hình nghiên cứu về sự ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, bao gồm 06 yếu tố: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế; Chất lượng dịch vụ thuế; Các yếu tố về kinh tế; Chuẩn mực xã hội; Mức độ xử phạt.

Thông qua cơ sở lý thuyết nền, các học thuyết liên quan và kết quả trong các nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước đã được phân tích, các giả thuyết của nghiên cứu được trình bày như sau:

Giả thuyết H₁: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

Giả thuyết H₂: Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

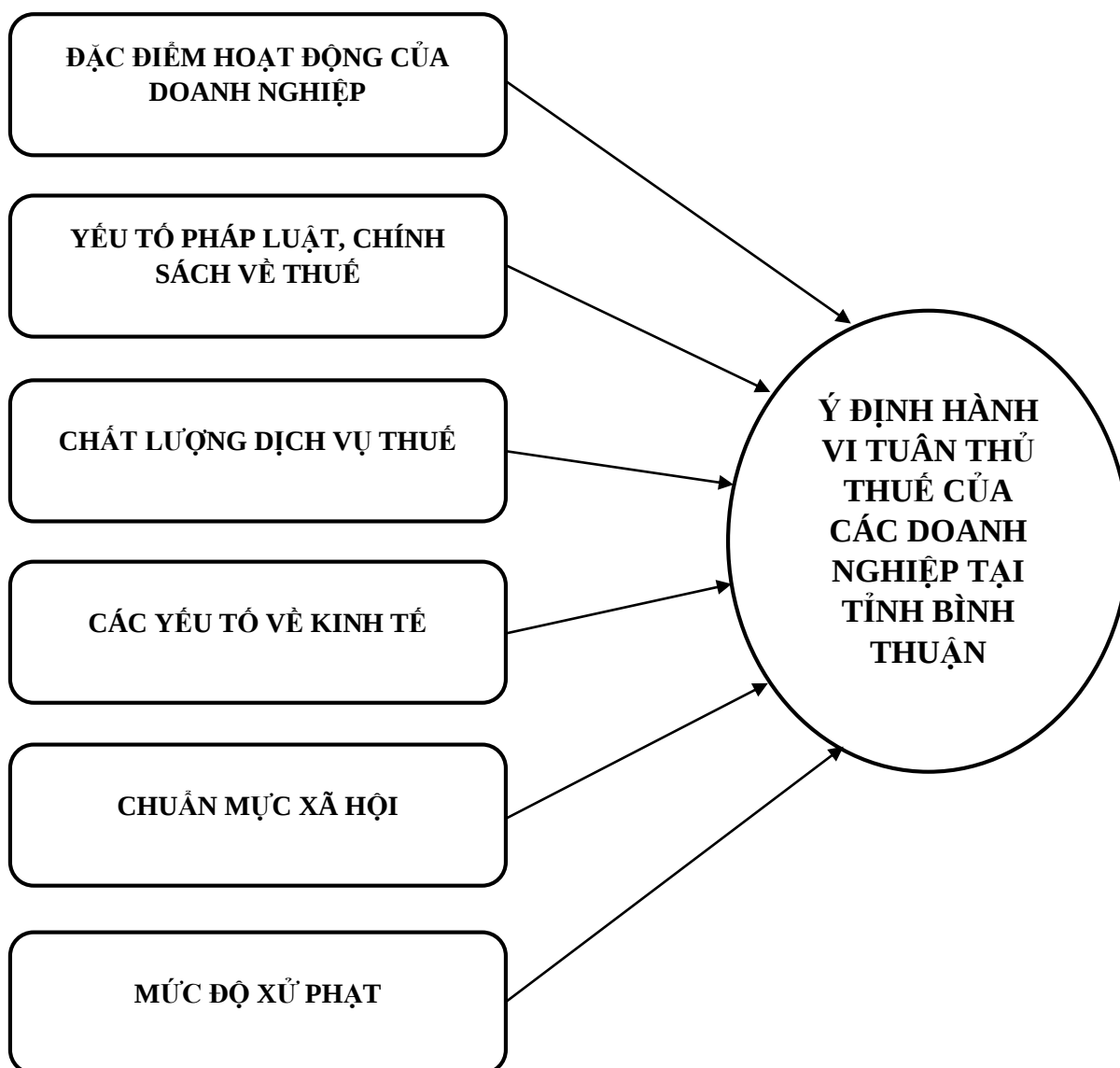
Giả thuyết H₃: Chất lượng dịch vụ thuế có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

Giả thuyết H₄: Các yếu tố về kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến ý định tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

Giả thuyết H₅: Chuẩn mực xã hội có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

Giả thuyết H₆: Mức độ xử phạt có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

Mô hình nghiên cứu đề xuất của đề tài được trình bày như hình 2.1 bên dưới như sau:



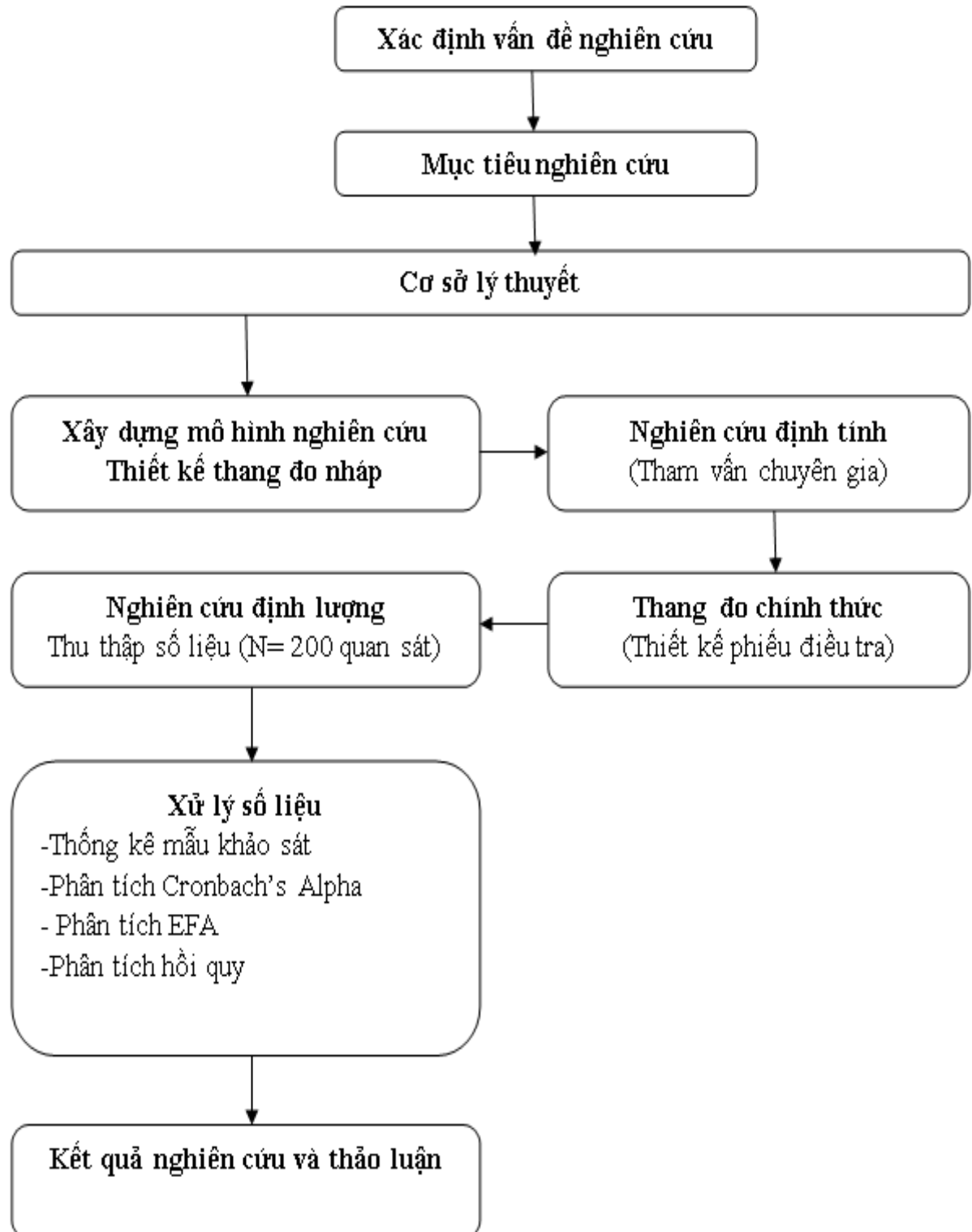
Hình 2.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương 2 đã đề xuất mô hình nghiên cứu lý thuyết và các giả thuyết đi kèm về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận trên cơ sở trình bày các lý thuyết nền về thuế, lý thuyết về tính tuân thủ thuế của người nộp thuế, các học thuyết liên quan đến ý định, hành vi và tính tuân thủ thuế và phân tích sơ lược các nghiên cứu về sự tuân thủ thuế của các tác giả trong và ngoài nước. Mô hình nghiên cứu lý thuyết gồm 6 yếu tố độc lập: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế; Chất lượng dịch vụ thuế; Các yếu tố về kinh tế; Chuẩn mực xã hội; Mức độ xử phạt ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1 Quy trình nghiên cứu



Hình 3.1 Quy trình nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua 02 phương pháp nghiên cứu: định tính và định lượng.

Dựa trên cơ sở lý thuyết nền và các nghiên cứu liên quan, nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động tại tỉnh Bình Thuận và các thang đo đo lường cho các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất.

Nghiên cứu sơ bộ được thực hiện thông qua phương pháp định tính với việc sử dụng kỹ thuật tham khảo ý kiến chuyên gia nhằm khẳng định các biến trong mô hình nghiên cứu lý thuyết cũng như giúp tác giả điều chỉnh và bổ sung các biến quan sát dùng để đo lường các yếu tố trong mô hình.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu định tính, phiếu khảo sát được hoàn thiện nhằm mục đích thực hiện thu thập dữ liệu thông qua điều tra, khảo sát các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận để đáp ứng cho bước phân tích nghiên cứu định lượng.

Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phân tích dữ liệu được thu thập từ khảo sát nhằm xác định được các kết quả để đáp ứng cho các mục tiêu nghiên cứu mà đề tài đã đặt ra ban đầu.

3.2 Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 Nghiên cứu định tính

Phương pháp định tính được dùng trong nghiên cứu sơ bộ, thông qua tham vấn ý kiến của 15 chuyên gia bao gồm: 07 chuyên gia đang là lãnh đạo hoặc giữ chức vụ quản lý các phòng ban trong Cục thuế tỉnh Bình Thuận và 08 chuyên gia còn lại là các giám đốc, phó giám đốc của các doanh nghiệp hiện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Mục đích của nghiên cứu định tính nhằm khẳng định, điều chỉnh, bổ sung các yếu tố trong mô hình nghiên cứu đề xuất và các thang đo đo lường cho các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.

Mô hình nghiên cứu lý thuyết của đề tài được xây dựng với 06 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, bao

gồm: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế; Chất lượng dịch vụ thuế; Các yếu tố về kinh tế; Chuẩn mực xã hội; Mức độ xử phạt. Các thang đo đo lường cho các biến trong mô hình được xây dựng trên cơ sở kế thừa các thang đo trong các nghiên cứu trước có mục tiêu tương đồng với mục tiêu của đề tài. Tổng hợp các thang đo sơ bộ mà nghiên cứu xây dựng được trình bày trong Bảng 3.1 bên dưới như sau:

Bảng 3.1 Thang đo sơ bộ

STT	MÃ HÓA	NỘI DUNG BIẾN QUAN SÁT	NGUỒN
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp - DDDN			
1	DDDN1	Loại hình sở hữu của doanh nghiệp	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), (Fauziati & Kassim (2018), Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020)
2	DDDN2	Quy mô hoạt động của doanh nghiệp	
3	DDDN3	Thời gian (thâm niên) hoạt động của doanh nghiệp	
4	DDDN4	Kiến thức về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp	
5	DDDN5	Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp	
Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PL)			
6	PL1	Sự ổn định của các quy định, chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), (Loo & Ho, 2005), Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020)
7	PL2	Các kẽ hở trong chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp	

8	PL3	Sự răn đe của các biện pháp, chế tài trong việc xử lý hành vi gian lận thuế thu nhập doanh nghiệp	
Chất lượng dịch vụ thuế - CLDVT			
9	CLDVT1	Sự công bằng từ dịch vụ thuế	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Ahmed & Braithwaite (2005)
10	CLDVT2	Cơ hội cho DN né tránh thuế	Loo & Ho (2005), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020)
11	CLDVT3	Chất lượng dịch vụ của cơ quan thuế	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Tusubira & Nkote (2013)
12	CLDVT4	Sự khích lệ càng cao từ cơ quan thuế	Loo & Ho (2005), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020)
13	CLDVT5	Kiến thức về thuế của DN	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020)
14	CLDVT6	Các biện pháp hỗ trợ người nộp thuế	Loo & Ho (2005)
Các yếu tố về kinh tế - YTKT			
15	YTKT1	Lãi suất (ngân hàng, thị trường)	Bùi Ngọc Toán (2017), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015)
16	YTKT2	Lạm phát của nền kinh tế	
17	YTKT3	Hội nhập kinh tế quốc tế	
18	YTKT4	Chi phí tuân thủ thuế (tiền và thời gian)	
19	YTKT5	Nguồn hỗ trợ tài chính	
Chuẩn mực xã hội - CMXH			

20	CMXH1	Hầu hết những người tôi biết sẽ không tán thành việc tôi tham gia vào hành vi gian lận	Bùi Ngọc Toán (2017), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015)
21	CMXH2	Tôi nghĩ sẽ là sai trái về mặt đạo đức nếu tham gia vào hành vi gian lận với bất kỳ số lượng nào	
22	CMXH3	Nếu bạn bè của tôi biết, họ sẽ nghĩ rằng đó là sai	
23	CMXH4	Hầu hết những người quan trọng với tôi sẽ nghĩ điều đó là sai	
Mức độ xử phạt - MDXP			
24	MDXP1	Nộp thuế với mức phạt tương đối nhỏ	Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020)
25	MDXP2	Trả một khoản tiền phạt đáng kể	
26	MDXP3	Được kiểm toán chi tiết hơn trong những năm tới	
27	MDXP4	Truy cứu trách nhiệm hình sự	
Tuân thủ thuế - TTT			
28	TTT1	Doanh nghiệp của bạn luôn cố gắng nộp thuế đúng hạn	Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020)
29	TTT2	Các thông tin trên tờ khai thuế là chính xác và phản ánh đầy đủ tình hình kinh doanh	Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020)
30	TTT3	Doanh nghiệp quan tâm và am hiểu các quy định của pháp luật về thuế, đặc biệt là các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế.	Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015)

31	TTT4	Doanh nghiệp tuân thủ các quy định về chính sách thuế	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015)
-----------	-------------	---	---

Nguồn: Kế thừa từ thang đo trong các nghiên cứu trước

Nhằm tăng tính hiệu quả của việc thực hiện nghiên cứu định tính, tác giả tiến hành cung cấp các tài liệu liên quan đến nội dung nghiên cứu (Phụ lục 1) cho các chuyên gia để các chuyên gia có thể hiểu đầy đủ các nội dung nghiên cứu của đề tài và các vấn đề liên quan đến các nội dung sẽ được tác giả trao đổi với các chuyên gia nhằm hoàn thiện các nội dung nghiên cứu của đề tài. Trong buổi gặp mặt với từng chuyên gia, các nội dung thảo luận sẽ được tác giả lần lượt đặt ra cho chuyên gia theo nội dung của dàn bài đã được tác giả chuẩn bị trước nhằm tăng tính hiệu quả của cuộc trao đổi các nội dung liên quan đến việc xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp đang có hoạt động trên địa bàn tỉnh cũng như nội dung của các biến quan sát nhằm đo lường cho các yếu tố đó. Các nội dung trao đổi với các chuyên gia sẽ được tác giả tổng hợp chi tiết, mỗi nội dung nếu được sự đồng thuận của từ 10 chuyên gia trở lên sẽ được thống nhất nội dung và làm cơ sở để tác giả xây dựng và hoàn thiện thang đo chính thức nhằm phục vụ cho việc hoàn thiện Phiếu khảo sát để thu thập dữ liệu khảo sát cho nghiên cứu.

Kết quả tham khảo ý kiến chuyên gia cho kết quả:

Thứ nhất, tất cả 15/15 chuyên gia được tác giả mời tư vấn và thảo luận các nội dung liên quan đến nghiên cứu đều thống nhất với nội dung và số lượng của các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận với 06 yếu tố: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế; Chất lượng dịch vụ thuế; Các yếu tố về kinh tế; Chuẩn mực xã hội; Mức độ xử phạt. Theo các chuyên gia, tất cả 06 yếu tố này đều cho thấy sự phù hợp với đặc điểm tình hình kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và đặc thù hoạt động của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận. Bên cạnh đó, dưới góc độ quản lý nhà nước về pháp luật thuế, các yếu tố này cho thấy sự ảnh hưởng quan trọng đối với

việc tuân thủ thuế của các doanh nghiệp.

Thứ hai, các chuyên gia cũng thống nhất giữ nguyên số lượng và nội dung của các biến quan sát trong các thang đo đo lường cho các yếu tố mà đề tài xây dựng.

Thông qua kết quả có được từ nghiên cứu định tính, tác giả hoàn thiện được Phiếu khảo sát (Phụ lục 3) nhằm phục vụ cho việc thu thập dữ liệu đáp ứng cho bước phân tích định lượng. Phiếu khảo sát được xây dựng gồm 03 nội dung: Phần giới thiệu nội dung nghiên cứu; Phần thu thập đặc điểm thông tin về doanh nghiệp tham gia khảo sát của nghiên cứu; và Phần đánh giá mức độ đồng thuận của các nội dung đo lường trong nghiên cứu. Các thang đo trong nghiên cứu được thiết kế dưới dạng thang đo Likert 5 mức độ bao gồm: 1: Hoàn toàn không đồng ý, 2: Không đồng ý, 3: Bình thường, 4: Đồng ý, 5: Hoàn toàn đồng ý.

3.2.2 Nghiên cứu định lượng

3.2.2.1 Phương pháp chọn mẫu và kích thước mẫu nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được chọn theo phương pháp lấy mẫu thuận tiện. Phương pháp lấy mẫu thuận tiện được các chuyên gia đánh giá phù hợp với các nghiên cứu có tính khám phá như mục tiêu nghiên cứu của đề tài này. Bên cạnh đó, với sự đa dạng về đặc điểm của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, việc lựa chọn ngẫu nhiên các đối tượng khảo sát sẽ giúp tính đại diện của nghiên cứu được hiệu quả hơn.

Quy mô mẫu của nghiên cứu phụ thuộc vào mục tiêu, điều kiện nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu mà đề tài sử dụng. Theo đó, kích thước mẫu tối thiểu là số lượng mẫu để đảm bảo nghiên cứu đạt được độ tin cậy.

Theo Hair và cộng sự (2010), kích thước mẫu tối thiểu đảm bảo cho việc sử dụng phân tích nhân tố khám phá (EFA) trong các nghiên cứu là 50, tốt hơn là 100, tốt hơn nữa là 200; hoặc theo tỷ lệ số quan sát/biến đo lường là 5:1 (1 biến đo lường cần tối thiểu 5 quan sát). Nghiên cứu có tất cả 31 biến quan sát đo lường cho 06 yếu tố độc lập và 01 yếu tố phụ thuộc nên cỡ mẫu tối thiểu để thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA là 155 quan sát (doanh nghiệp).

Bên cạnh đó, khi phân tích hồi quy đa biến, kích thước mẫu tối thiểu phù hợp

để phân tích phải theo công thức: $N = 50 + 8 \cdot m$, với m là số biến độc lập đưa vào mô hình hồi quy (Tabachnick & Fidell, 2007). Với số biến độc lập của mô hình nghiên cứu là 06 biến, cỡ mẫu tối thiểu phù hợp cho phân tích hồi quy sẽ là $50 + 8 \cdot 6 = 98$ quan sát.

Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu định lượng, kích thước mẫu càng cao sẽ giúp nghiên cứu giảm sai sót trong việc lấy mẫu, đảm bảo kích thước mẫu để phân tích cũng như giúp kết quả nghiên cứu đạt được độ tin cậy tốt hơn. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả tiến hành khảo sát 200 doanh nghiệp hiện đang có hoạt động kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

3.2.2.2 Các công cụ phân tích dữ liệu

Phân tích, kiểm định dữ liệu được thực hiện trên phần mềm SPSS 20.0.

- ***Kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha***

Kiểm định độ tin cậy thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha phải được thực hiện trước khi thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA.

Kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha là công cụ kiểm định đối với thang đo từ 03 biến quan sát trở lên, cho phép người sử dụng biết được biến nào có đóng góp cho nghiên cứu và biến nào là biến rác cần loại bỏ khỏi nghiên cứu.

Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi Cronbach alpha từ 0.8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0.7 đến gần 0.8 là sử dụng được. Cũng có nhiều nhà nghiên cứu đề nghị rằng Cronbach alpha từ 0.6 trở lên là có thể sử dụng được trong trường hợp khái niệm đang đo lường là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu.

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), mức giá trị hệ số Cronbach's Alpha được cho:

- Từ 0.8 đến gần bằng 1: thang đo lường rất tốt.
- Từ 0.7 đến gần bằng 0.8: thang đo lường sử dụng tốt.
- Từ 0.6 trở lên: thang đo lường đủ điều kiện.

Nếu một biến đo lường có hệ số tương quan biến tổng Corrected Item – Total Correlation ≥ 0.3 thì biến đó đạt yêu cầu (Nunnally, J., 1978).

Trong nghiên cứu này, tác giả quyết định sử dụng tiêu chuẩn Cronbach alpha bằng 0.6 và các biến quan sát hệ số tương quan biến – tổng nhỏ hơn 0.3 sẽ bị loại.

- ***Phân tích nhân tố khám phá EFA (Exploratory Factor Analysis)***

Bởi vì dữ liệu các biến thu thập được từ khảo sát điều tra là khá lớn và các biến gần như là có mối quan hệ tương quan với nhau nên sau khi thực hiện kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's Alpha, tác giả thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA - là phân tích mối quan hệ giữa các biến với nhau (interdependence techniques), trong đó không phân biệt biến phụ thuộc và biến độc lập mà chỉ phân tích dựa vào mối tương quan giữa các biến với nhau (interrelationships) - nhằm thu nhỏ dữ liệu xuống đến một tập hợp số lượng biến mới ít hơn để có thể sử dụng được.

Trước khi tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA, phải xem xét các điều kiện sau:

- ***Hệ số tải nhân tố (Factor loading)***

Theo Hair & ctg (1998), Factor loading (là hệ số tải nhân tố hay trọng số nhân tố) biểu diễn tương quan giữa các biến và các nhân tố. Đây là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA:

- + Factor loading > 0.3 được xem là đạt mức tối thiểu
- + Factor loading > 0.4 được xem là quan trọng
- + Factor loading > 0.5 được xem là có ý nghĩa thực tiễn

Nếu chọn tiêu chí Factor Loading > 0.3 thì cỡ mẫu ít nhất phải là 350, nếu cỡ mẫu khoảng 100 thì nên chọn Factor Loading > 0.55 , nếu cỡ mẫu khoảng 50 đến 100 thì nên chọn Factor Loading > 0.75 (Hair & ctg, 1998).

- ***Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin):***

Là chỉ số được dùng để xem xét sự thích hợp của phân tích nhân tố.

Trị số của KMO lớn (giữa 0.5 và 1) là điều kiện đủ để phân tích nhân tố là thích hợp, còn nếu như trị số này nhỏ hơn 0.5 thì phân tích nhân tố có khả năng không thích hợp với các dữ liệu (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008, Phân tích

dữ liệu nghiên cứu với SPSS - Tập 2, NXB Hồng Đức, trang 31).

• **Kiểm định mô hình và các giả thuyết**

Sau khi thực hiện phân tích hồi quy, tác giả thực hiện kiểm định lại mô hình, đánh giá sự phù hợp của mô hình thông qua kiểm định các giả thuyết và chọn được yếu tố nào phù hợp với đề tài nghiên cứu. Mức ý nghĩa được chọn cho kiểm định mô hình và các giả thuyết là $\alpha = 5\%$ (tương ứng độ tin cậy của kiểm định là 95%).

Hồi quy tuyến tính là phép hồi quy xem xét mối quan hệ tuyến tính giữa biến độc lập với biến phụ thuộc. Phương trình hồi quy bội:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + e$$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc, là biến chịu tác động của biến khác.

X, $X_1, X_2, \dots, X_n$: biến độc lập, là biến tác động lên biến khác.

β_0 : hằng số hồi quy, hay còn được gọi là hệ số chặn. Đây là chỉ số nói lên giá trị của Y sẽ là bao nhiêu nếu tất cả X cùng bằng 0.

$\beta_1, \beta_2, \dots, \beta_n$: hệ số hồi quy, hay còn được gọi là hệ số góc. Chỉ số này cho chúng ta biết về mức thay đổi của Y gây ra bởi X tương ứng.

e: sai số. Chỉ số này càng lớn càng khiến cho khả năng dự đoán của hồi quy trở nên kém chính xác hơn hoặc sai lệch nhiều hơn so với thực tế.

Chúng ta sẽ đánh giá hệ số hồi quy của mỗi biến độc lập có ý nghĩa trong mô hình hay không dựa vào kiểm định t với giả thuyết H_0 : Hệ số hồi quy của biến độc lập X_i bằng 0. Mô hình hồi quy có bao nhiêu biến độc lập, chúng ta sẽ đi kiểm tra bấy nhiêu giả thuyết H_0 . Kết quả kiểm định: $\text{Sig} < 0.05$: Bác bỏ giả thuyết H_0 , nghĩa là hệ số hồi quy của biến X_i khác 0 một cách có ý nghĩa thống kê, biến X_i có tác động lên biến phụ thuộc; $\text{Sig} > 0.05$: Chấp nhận giả thuyết H_0 , nghĩa là hệ số hồi quy của biến X_i bằng 0 một cách có ý nghĩa thống kê, biến X_i không tác động lên biến phụ thuộc.

Trong phân tích hồi quy, để đánh giá độ phù hợp của mô hình, các nhà nghiên cứu sử dụng hệ số R^2 . Trong hồi quy tuyến tính bội thường dùng hệ số R^2 để điều chỉnh, đánh giá độ phù hợp của mô hình nghiên cứu vì nó không phóng đại mức độ phù hợp của mô hình.

Kiểm định F được dùng để khẳng định khả năng mở rộng mô hình này áp dụng cho tổng thể; Hệ số Beta chuẩn hóa được dùng để đánh giá mức độ quan trọng của từng nhân tố, hệ số Beta của biến độc lập nào càng cao thì mức độ tác động của nó lên biến phụ thuộc càng lớn (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Nhằm đảm bảo độ tin cậy của phương trình hồi quy được xây dựng, một loạt các dò tìm sự vi phạm của giả định cần thiết trong hồi quy tuyến tính cũng được thực hiện. Các giả định trong phần này bao gồm: Giả định phương sai phần dư không đổi, Phân phối chuẩn của phần dư, Hiện tượng đa cộng tuyến.

TÓM TẮT CHƯƠNG 3

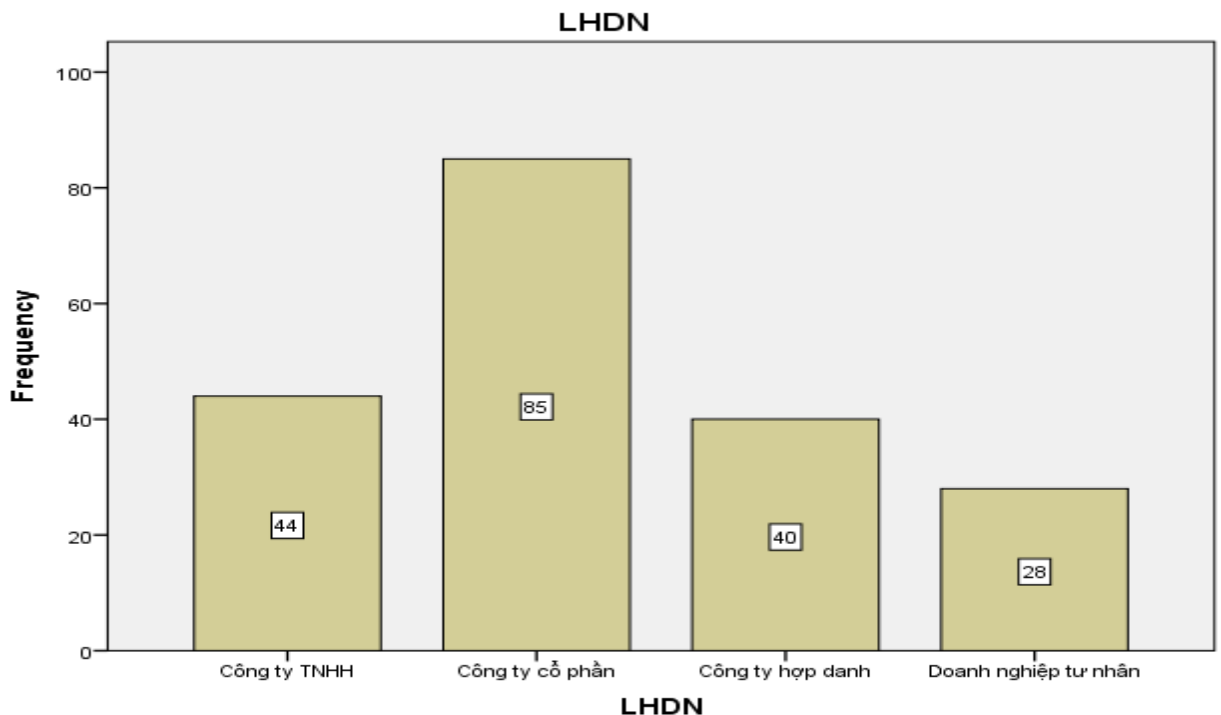
Chương 3 đã nêu rõ các phương pháp nghiên cứu được thực hiện trong đề tài. Nghiên cứu được thực hiện qua 02 phương pháp: định tính và định lượng. Nghiên cứu sơ bộ định tính được thực hiện thông qua tham khảo ý kiến các chuyên gia có kinh nghiệm trong quản lý pháp luật về thuế đang làm việc tại Cục thuế tỉnh và các đại diện là giám đốc, phó giám đốc của các doanh nghiệp đang có hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Công cụ được sử dụng để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu là Phiếu khảo sát. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 200 doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận. Nghiên cứu định lượng được tiến hành bằng cách phân tích dữ liệu sơ cấp được thu thập thông qua khảo sát các doanh nghiệp. Dữ liệu sau khi được thu thập đã được tiến hành mã hoá, nhập dữ liệu để phân tích thông tin và tìm ra kết quả nghiên cứu. Các kiểm định được sử dụng để phân tích bao gồm: Phân tích thống kê mô tả, Phân tích Cronbach's Alpha, Phân tích nhân tố khám phá và Phân tích hồi quy.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Đặc điểm mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Cục thuế tỉnh Bình Thuận thông qua việc phân tích dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát 200 doanh nghiệp hiện đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Với 200 phiếu khảo sát được phát ra, nghiên cứu thu về 199 phiếu trả lời, trong đó có 02 phiếu trả lời bị loại sau khi tác giả tiến hành xử lý, làm sạch dữ liệu để đáp ứng các yêu cầu dữ liệu cho nghiên cứu. Do đó, số lượng mẫu hợp lệ được sử dụng cho phân tích của nghiên cứu là 197.

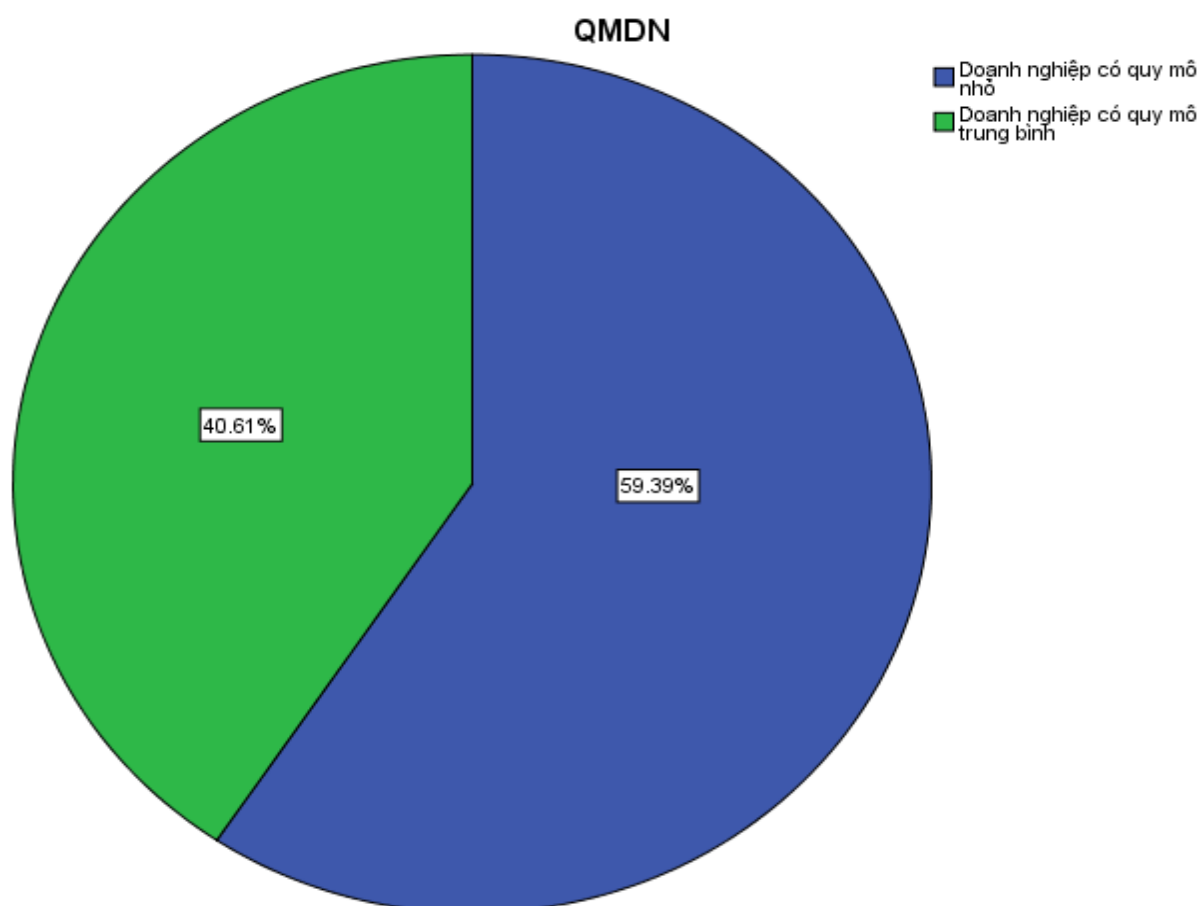
Về Loại hình hoạt động của Doanh nghiệp: đa số doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát của nghiên cứu có loại hình hoạt động là công ty cổ phần với 85 DN và chiếm 43.1% trong tổng số 197 phiếu trả lời hợp lệ; kế đến là các công ty trách nhiệm hữu hạn với 44 DN và chiếm 22.3%; tiếp theo là các công ty hợp danh với 40 DN và chiếm 20.3%; cuối cùng là 28 DN tư nhân tham gia trả lời khảo sát của nghiên cứu và chiếm 14.2% trong tổng thể mẫu nghiên cứu.



Hình 4.1 Mô tả mẫu nghiên cứu về Loại hình hoạt động của Doanh nghiệp

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

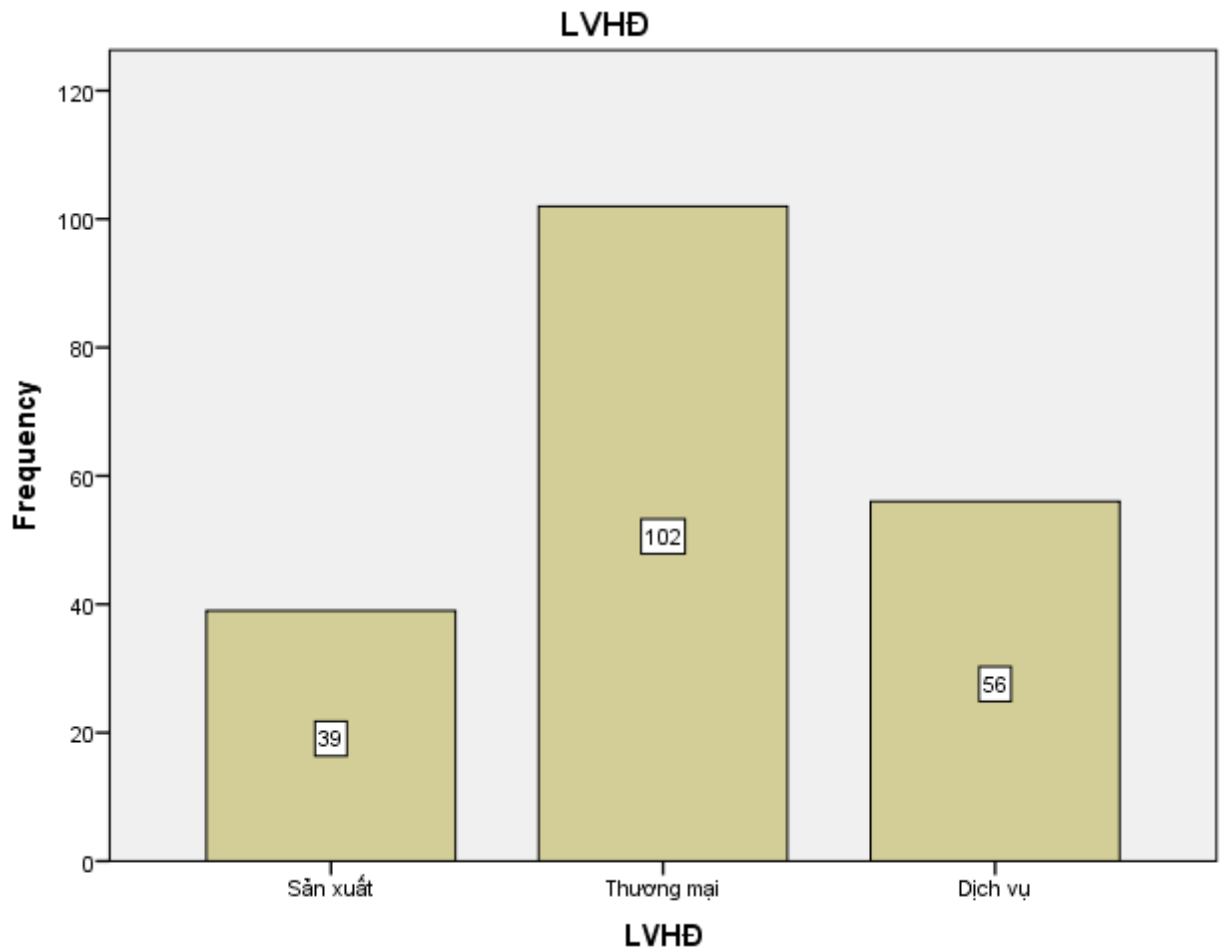
Về Quy mô doanh nghiệp: có đến 117 DN có quy mô nhỏ tham gia trả lời khảo sát của nghiên cứu và chiếm 59.4%; còn lại là các DN có quy mô trung bình với 80 DN và chiếm 40.6% trong tổng thể mẫu nghiên cứu hợp lệ.



Hình 4.2 Mô tả mẫu nghiên cứu về Quy mô của Doanh nghiệp

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

Về Lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp: đa phần các doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát của nghiên cứu đều hoạt động trong lĩnh vực thương mại với 102 DN và chiếm 51.8% trong tổng thể 197 phiếu trả lời hợp lệ; kế đến là các doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ với 56 DN và chiếm 28.4%; cuối cùng là các doanh nghiệp sản xuất với 39 DN và chiếm 19.8% trong tổng thể mẫu của nghiên cứu.



Hình 4.3 Mô tả mẫu nghiên cứu về Lĩnh vực hoạt động của Doanh nghiệp

(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)

4.2 Kiểm định thang đo

4.2.1 Kiểm định Cronbach's alpha

Phân tích Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của các thang đo dùng trong nghiên cứu. Các thang đo đảm bảo độ tin cậy phải đáp ứng được 2 tiêu chí là hệ số Alpha tổng của thang đo phải lớn hơn 0.6 và các biến quan sát trong thang đo phải có hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0.3. Theo đó:

Kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo dùng trong nghiên cứu thông qua phân tích Cronbach's Alpha (Bảng 4.1) bên dưới cho thấy tất cả các thang đo đều đạt được độ tin cậy cần thiết (hệ số Alpha tổng của thang đo đều lớn hơn 0.6), nhỏ

nhất là hệ số Alpha tổng của thang đo Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (0.802) và lớn nhất là hệ số Alpha tổng của thang đo Chất lượng dịch vụ thuế (0.873);

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha còn cho thấy có 03 biến quan sát bị loại do có hệ số tương quan biến tổng không đạt yêu cầu (hệ số tương quan biến tổng < 0.3), bao gồm:

- DDDN1: Loại hình sở hữu của doanh nghiệp (Hệ số tương quan biến – tổng bằng 0.122);

- CLDVT2: Cơ hội cho DN né tránh thuế (Hệ số tương quan biến – tổng bằng 0.022);

- YTKT5: Nguồn hỗ trợ tài chính (Hệ số tương quan biến – tổng bằng 0.290).

Các biến quan sát trên bị loại bỏ khỏi các thang đo: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; Chất lượng dịch vụ thuế; Các yếu tố về kinh tế do đều có hệ số tương quan biến tổng < 0.3 và có giá trị Cronbach's Alpha nếu loại biến lớn hơn giá trị Cronbach's Alpha ban đầu nên đảm bảo độ tin cậy cho các thang đo sau khi loại biến và phù hợp để sử dụng cho bước phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

Tổng hợp kết quả phân tích độ tin cậy của các thang đo thông qua kiểm định Cronbach's Alpha được trình bày trong Bảng 4.1 bên dưới như sau:

Bảng 4.1 Kết quả phân tích Cronbach's Alpha

Mã hóa	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến - tổng hiệu chỉnh	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, Cronbach's Alpha = 0.717				
Chạy lần 01				
DDDN1	15.964	9.259	0.122	0.802
DDDN2	15.832	7.171	0.574	0.630
DDDN3	15.995	7.444	0.517	0.653
DDDN4	15.853	6.698	0.677	0.585
DDDN5	15.970	7.101	0.557	0.636
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, Cronbach's Alpha = 0.802				

Chạy lần 02				
DDDN2	11.893	5.606	0.611	0.755
DDDN3	12.056	5.757	0.577	0.771
DDDN4	11.914	5.283	0.689	0.716
DDDN5	12.030	5.560	0.587	0.767
Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, Cronbach's Alpha = 0.836				
PL1	7.406	3.844	0.699	0.775
PL2	7.376	4.368	0.676	0.794
PL3	7.462	4.219	0.724	0.749
Chất lượng dịch vụ thuế, Cronbach's Alpha = 0.820				
Chạy lần 01				
CLDVT1	19.416	11.785	0.616	0.784
CLDVT2	19.213	15.985	0.022	0.873
CLDVT3	19.122	10.924	0.759	0.752
CLDVT4	19.218	11.447	0.659	0.775
CLDVT5	19.117	11.134	0.721	0.761
CLDVT6	19.599	10.027	0.706	0.763
Chất lượng dịch vụ thuế, Cronbach's Alpha = 0.873				
Chạy lần 02				
CLDVT1	15.492	11.261	0.629	0.863
CLDVT3	15.198	10.394	0.777	0.829
CLDVT4	15.294	10.933	0.672	0.853
CLDVT5	15.193	10.616	0.736	0.838
CLDVT6	15.675	9.567	0.713	0.848
Các yếu tố về kinh tế, Cronbach's Alpha = 0.769				
Chạy lần 01				
YTKT1	15.939	4.619	0.653	0.686
YTKT2	16.015	4.699	0.594	0.707

YTKT3	15.878	5.036	0.675	0.691
YTKT4	15.898	4.918	0.552	0.722
YTKT5	15.944	5.573	0.290	0.815
Các yếu tố về kinh tế, Cronbach's Alpha = 0.815				
Chạy lần 02				
YTKT1	11.964	3.249	0.634	0.768
YTKT2	12.041	3.192	0.627	0.772
YTKT3	11.904	3.537	0.693	0.749
YTKT4	11.924	3.336	0.604	0.783
Chuẩn mực xã hội, Cronbach's Alpha = 0.868				
CMXH1	10.294	9.107	0.799	0.798
CMXH2	10.350	9.749	0.719	0.832
CMXH3	10.350	9.739	0.709	0.836
CMXH4	10.457	10.158	0.653	0.857
Mức độ xử phạt, Cronbach's Alpha = 0.838				
MDXP1	11.898	4.928	0.724	0.771
MDXP2	11.888	4.681	0.735	0.765
MDXP3	12.208	5.462	0.566	0.839
MDXP4	11.838	5.188	0.661	0.799
Tuân thủ thuế, Cronbach's Alpha = 0.819				
TTT1	10.777	3.501	0.718	0.744
TTT2	10.325	3.761	0.666	0.771
TTT3	10.569	3.583	0.755	0.736
TTT4	10.254	2.772	0.571	0.861

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

4.2.2 Phân tích nhân tố khám phá

4.2.2.1 Phân tích nhân tố khám phá cho các biến độc lập

Kết quả phân tích EFA cho các biến độc lập cho kết quả như sau: hệ số KMO: $0.5 < KMO = 0.875 < 1$, điều này có nghĩa phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu;

Kết quả phân tích ở Bảng 4.2 bên dưới cũng cho thấy Mức ý nghĩa của kiểm định Barlett's Test = $0.000 < 0.05$, điều này có nghĩa rằng phân tích nhân tố là phù hợp với tập dữ liệu khảo sát thu thập được.

Bảng 4.2 Kiểm định KMO và Bartlett của biến độc lập

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.875
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	2419.081
	df	276
	Sig.	0.000

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

Bảng 4.3 bên dưới cho thấy, phân tích rút trích được 6 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất tại giá trị Eigenvalue bằng $1.116 > 1$ với tổng phương sai trích bằng $69.490\% > 50\%$ (đạt yêu cầu của phân tích EFA), điều này cho thấy rằng phân tích EFA là phù hợp và 6 nhân tố được trích giải thích được 69.490% sự biến thiên trong dữ liệu của các biến độc lập.

Bảng 4.3 Giá trị Eigenvalue và Tổng phương sai trích của các biến độc lập

Total Variance Explained									
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7.854	32.723	32.723	7.854	32.723	32.723	3.552	14.801	14.801
2	2.379	9.912	42.636	2.379	9.912	42.636	3.064	12.768	27.569
3	2.213	9.219	51.855	2.213	9.219	51.855	2.781	11.587	39.156

4	1.806	7.527	59.382	1.806	7.527	59.382	2.683	11.181	50.337
5	1.310	5.458	64.840	1.310	5.458	64.840	2.420	10.084	60.421
6	1.116	4.650	69.490	1.116	4.650	69.490	2.176	9.068	69.490
7	0.762	3.176	72.666						
8	0.684	2.849	75.514						
9	0.592	2.467	77.981						
.	.	.	.						
.	.	.	.						
.	.	.	.						
.	.	.	.						
.	.	.	.						
20	0.277	1.154	96.343						
21	0.249	1.036	97.379						
22	0.223	0.930	98.309						
23	0.216	0.900	99.209						
24	0.190	0.791	100.000						
Extraction Method: Principal Component Analysis.									

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

Kết quả ma trận xoay (Bảng 4.4) cho thấy, không có biến nào tải lên trên 1 nhân tố nên không vi phạm tính phân biệt trong ma trận xoay nhân tố; tất cả 24 biến quan sát trong 6 nhân tố được trích đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5 (đạt yêu cầu của phân tích EFA).

Bảng 4.4 Kết quả ma trận xoay nhân tố của các biến độc lập

Rotated Component Matrix ^a						
	Component					
	1	2	3	4	5	6
CLDVT3	0.846					
CLDVT5	0.788					

CLDVT1	0.746					
CLDVT6	0.745					
CLDVT4	0.729					
CMXH1		0.844				
CMXH3		0.786				
CMXH2		0.781				
CMXH4		0.747				
MDXP2			0.838			
MDXP1			0.809			
MDXP4			0.752			
MDXP3			0.667			
YTKT3				0.799		
YTKT2				0.779		
YTKT1				0.742		
YTKT4				0.728		
DDDN4					0.846	
DDDN2					0.744	
DDDN3					0.704	
DDDN5					0.571	
PL2						0.777
PL3						0.772
PL1						0.765

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

Các biến quan sát trong 06 nhân tố được trích đều giải thích cho các nhân tố độc lập ban đầu nên tác giả sẽ giữ nguyên tên gọi như ban đầu cho từng nhân tố được trích, theo đó:

- Nhân tố 01: bao gồm 05 biến quan sát: CLDVT3; CLDVT5; CLDVT1; CLDVT6; CLDVT4 và giải thích cho nhân tố Chất lượng dịch vụ thuế, ký hiệu là CLDVT;

- Nhân tố 02: bao gồm 04 biến quan sát: CMXH1; CMXH3; CMXH2; CMXH4 và giải thích cho nhân tố Chuẩn mực xã hội, ký hiệu là CMXH;

- Nhân tố 03: bao gồm 04 biến quan sát: MDXP2; MDXP1; MDXP4; MDXP3 và giải thích cho nhân tố Mức độ xử phạt, ký hiệu là MDXP;

- Nhân tố 04: bao gồm 04 biến quan sát: YTKT3; YTKT2; YTKT1; YTKT4 và giải thích cho nhân tố Các yếu tố về kinh tế, ký hiệu là YTKT;

- Nhân tố 05: bao gồm 04 biến quan sát: DDDN4; DDDN2; DDDN3; DDDN5 và giải thích cho nhân tố Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, ký hiệu là DDDN;

- Nhân tố 06: bao gồm 03 biến quan sát: PL2; PL3; PL1 và giải thích cho nhân tố Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, ký hiệu là PL.

4.2.2.2 Phân tích nhân tố khám phá đối với biến phụ thuộc

Kết quả phân tích EFA cho biến phụ thuộc cho kết quả như sau: hệ số KMO: $0.5 < KMO = 0.795 < 1$, điều này có nghĩa phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu;

Kết quả phân tích ở Bảng 4.5 bên dưới cũng cho thấy Mức ý nghĩa của kiểm định Barlett's Test = $0.000 < 0.05$, điều này có nghĩa rằng phân tích nhân tố là phù hợp với tập dữ liệu khảo sát thu thập được.

Bảng 4.5 Kiểm định KMO và Bartlett của biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test		
Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0.795
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	361.877
	df	6
	Sig.	0.000

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

Bảng 4.6 bên dưới cho thấy, phân tích rút trích được 01 nhân tố tại giá trị Eigenvalue bằng 2.780 > 1 với tổng phương sai trích bằng 69.488% > 50% (đạt yêu cầu của phân tích EFA), điều này cho thấy rằng phân tích EFA là phù hợp và nhân tố được trích giải thích được 69.488% sự biến thiên dữ liệu.

Bảng 4.6 Giá trị Eigenvalue và Tổng phương sai trích của biến phụ thuộc

Total Variance Explained						
Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.780	69.488	69.488	2.780	69.488	69.488
2	0.570	14.251	83.739			
3	0.416	10.393	94.133			
4	0.235	5.867	100.000			
Extraction Method: Principal Component Analysis.						

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

Kết quả ma trận xoay nhân tố của biến phụ thuộc (Bảng 4.7) cho thấy, tất cả 04 biến quan sát trong nhân tố phụ thuộc được trích đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading lớn hơn 0.5 (đạt yêu cầu của phân tích EFA) và cùng giải thích cho nhân tố phụ thuộc: ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, ký hiệu TTT.

Bảng 4.7 Kết quả ma trận xoay của biến phụ thuộc

Component Matrix^a	
	Component
	1
TTT3	0.893
TTT1	0.871
TTT2	0.827
TTT4	0.736

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

Tổng hợp kết quả phân tích độ tin cậy các thang đo dùng trong nghiên cứu thông qua kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá EFA được trình bày trong Bảng 4.8 bên dưới như sau:

Bảng 4.8 Tổng hợp kết quả đánh giá thang đo

STT	Loại biến	Nhân tố	Ký hiệu biến	Tên các biến quan sát	Số biến quan sát còn lại	Biến quan sát bị loại
1	Độc lập	Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	DDDN	DDDN1, DDDN2, DDDN3, DDDN4, DDDN5	04	DDDN1
2		Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế	PL	PL1, PL2, PL3	03	
3		Chất lượng dịch vụ thuế	CLDVT	CLDVT1, CLDVT2, CLDVT3, CLDVT4, CLDVT5, CLDVT6	05	CLDVT2
4		Các yếu tố về kinh tế	YTKT	YTKT1, YTKT2, YTKT3, YTKT4, YTKT5	04	YTKT5
5		Chuẩn mực xã hội	CMXH	CMXH1, CMXH2, CMXH3, CMXH4	04	
6		Mức độ xử phạt	MDXP	MDXP1, MDXP2, MDXP3, MDXP4	04	
7	Phụ thuộc	Tuân thủ thuế	TTT	TTT1, TTT2, TTT3, TTT4	04	
Tổng số lượng biến quan sát độc lập còn lại: 24 biến						
Tổng số lượng biến quan sát phụ thuộc: 04 biến						

(Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả)

4.3 Tương quan Pearson

Tương quan Pearson được sử dụng để xem xét mối quan hệ tương quan giữa 6 yếu tố độc lập của mô hình bao gồm: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp – DDDN; Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế - PL; Chất lượng dịch vụ thuế - CLDVT; Các yếu tố về kinh tế - YTKT; Chuẩn mực xã hội – CMXH; Mức độ xử phạt – MDXP với yếu tố phụ thuộc của nghiên cứu là ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận – TTT.

Kết quả phân tích tương quan (Bảng 4.9) cho thấy, Mức ý nghĩa (Sig.) của tương quan Pearson của tất cả các biến độc lập đều bằng $0.000 < 0.05$ nên ở độ tin cậy 95%, tất cả các biến độc lập đều cho thấy sự tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc của mô hình nghiên cứu. Do đó, tất cả các biến độc lập đều cho thấy sự phù hợp để được sử dụng cho bước phân tích hồi quy tiếp theo.

Bảng 4.9 Phân tích tương quan giữa các biến độc lập và phụ thuộc

Correlations								
		TTT	DDDN	PL	CLDVT	YTKT	CMXH	MDXP
TTT	Pearson Correlation	1	0.470**	0.540**	0.455**	0.638**	0.522**	0.576**
	Sig. (2-tailed)		0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
DDDN	Pearson Correlation	0.470**	1	0.345**	0.501**	0.250**	0.384**	0.400**
	Sig. (2-tailed)	0.000		0.000	0.000	0.000	0.000	0.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
PL	Pearson Correlation	0.540**	0.345**	1	0.446**	0.340**	0.541**	0.336**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000		0.000	0.000	0.000	0.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
CLDVT	Pearson Correlation	0.455**	0.501**	0.446**	1	0.334**	0.331**	0.303**

	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000		0.000	0.000	0.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
YTKT	Pearson Correlation	0.638**	0.250**	0.340**	0.334**	1	0.328**	0.449**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000		0.000	0.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
CMXH	Pearson Correlation	0.522**	0.384**	0.541**	0.331**	0.328**	1	0.332**
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000		0.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
MDXP	Pearson Correlation	0.576**	0.400**	0.336**	0.303**	0.449**	0.332**	1
	Sig. (2-tailed)	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	0.000	
	N	197	197	197	197	197	197	197
**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).								

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

4.4 Phân tích hồi quy tuyến tính

4.4.1 Ý nghĩa hệ số hồi quy

Kết quả ước lượng hệ số hồi quy (Bảng 4.10) cho thấy, mức ý nghĩa (giá trị Sig.) của kiểm định t của biến Chất lượng dịch vụ thuế - CLDVT bằng $0.237 > 0.05$ nên ở độ tin cậy 95%, biến độc lập này không cho thấy sự ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận – TTT;

Kết quả phân tích hệ số hồi quy cũng cho thấy các biến độc lập còn lại bao gồm: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp – DDDN; Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế - PL; Các yếu tố về kinh tế - YTKT; Chuẩn mực xã hội – CMXH; Mức độ xử phạt – MDXP đều cho thấy có mối quan hệ tuyến tính với ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận – TTT (Sig của kiểm định t đều nhỏ hơn 0.05).

Tổng hợp kết quả phân tích hệ số hồi quy được trình bày trong Bảng 4.10 bên dưới như sau:

Bảng 4.10 Kết quả phân tích hệ số hồi quy

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-0.058	0.209		-0.278	0.781		
	DDDN	0.105	0.043	0.134	2.461	0.015	0.651	1.536
	PL	0.110	0.034	0.180	3.205	0.002	0.611	1.638
	CLDVT	0.048	0.041	0.065	1.186	0.237	0.646	1.549
	YTKT	0.375	0.052	0.370	7.218	0.000	0.727	1.375
	CMXH	0.092	0.032	0.156	2.858	0.005	0.644	1.552
	MDXP	0.183	0.043	0.224	4.265	0.000	0.694	1.442
a. Dependent Variable: TTT								

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

4.4.2 Mức độ phù hợp của mô hình

Kết quả đánh giá mức độ phù hợp của mô hình hồi quy (Bảng 4.11) cho thấy mức độ phù hợp của mô hình đạt 62.4% (Giá trị hệ số R^2 hiệu chỉnh bằng 0.624), điều này nói lên khả năng giải thích của 06 yếu tố độc lập lên yếu tố phụ thuộc của mô hình là 62.4%.

Bảng 4.11 Mức độ phù hợp của mô hình

Model Summary ^b					
Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0.797 ^a	0.636	0.624	0.36606	1.458
a. Predictors: (Constant), MDXP, CLDVT, CMXH, YTKT, DDDN, PL					
b. Dependent Variable: TTT					

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

Kết quả phân tích phương sai ANOVA trong hồi quy cho thấy mức ý nghĩa của Kiểm định F trong phân tích hồi quy bằng $0.000 < 0.05$, điều này cho thấy sự kết hợp giữa các biến trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu, hay có thể nói rằng mô hình hồi quy xây dựng phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Bảng 4.12 Bảng phân tích phương sai ANOVA

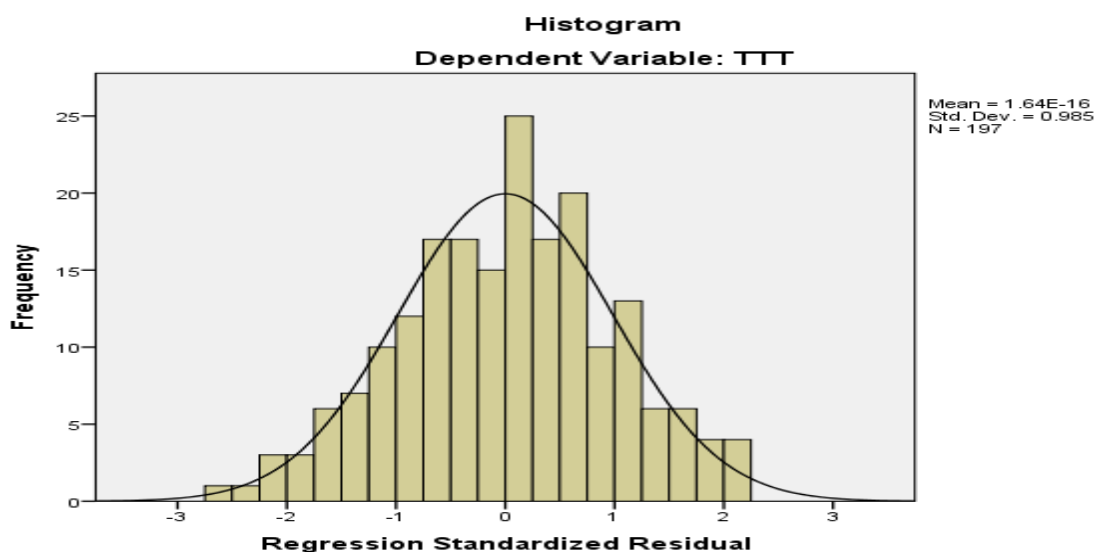
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	44.469	6	7.412	55.310	0.000
	Residual	25.460	190	0.134		
	Total	69.930	196			

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

4.4.3 Dò tìm vi phạm giả thuyết hồi quy

Để đảm bảo mô hình hồi quy xây dựng không vi phạm các giả định cần thiết, nghiên cứu tiến hành kiểm tra lần lượt các giả định vi phạm hồi quy, bao gồm: Giả định phần dư của phân phối chuẩn, giả định không có hiện tượng cộng tuyến của các biến độc lập, giả định phương sai phần dư không đổi.

4.4.3.1 Giả định phần dư phân phối chuẩn



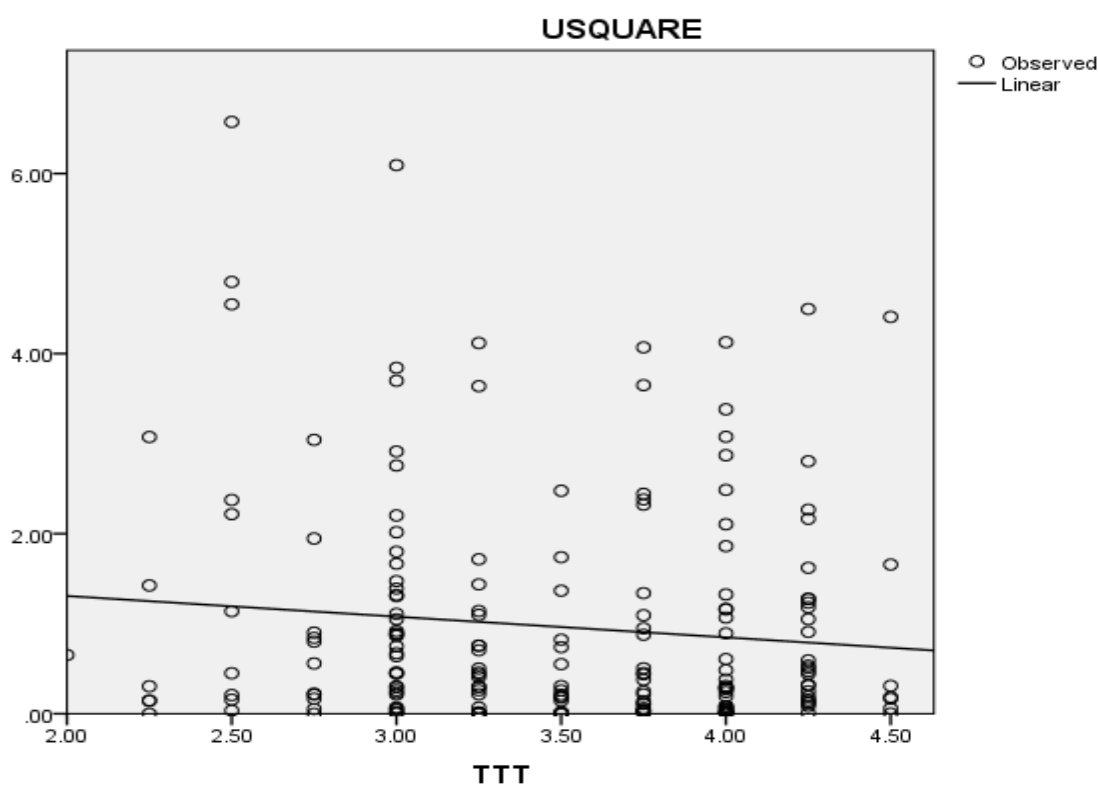
Hình 4.4 Biểu đồ phân phối chuẩn của phần dư

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

Biểu đồ 4.6 cho thấy, Giá trị trung bình Mean = 1.64E-16 gần bằng 0, độ lệch chuẩn là 0.985, như vậy có thể nói, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Do đó, có thể kết luận rằng, giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm.

4.4.3.2 Giả định phương sai phần dư không đổi

Kiểm định Park với dạng đồ thị được sử dụng để kiểm định phương sai phần dư không đổi. Dựa vào đồ thị 4.5 bên dưới, có thể thấy rằng tương quan giữa Phần dư bình phương và biến phụ thuộc của mô hình có hình dáng theo đường thẳng, như vậy có thể kết luận rằng không có hiện tượng phương sai phần dư thay đổi.



Hình 4.5 Đồ thị tương quan giữa Phần dư bình phương và biến phụ thuộc

(Nguồn: Kết quả chạy mô hình bằng chương trình SPSS)

4.3.3.3 Giả định không có hiện tượng cộng tuyến

Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), thước đo mức độ phóng đại phương sai đòi hỏi phải nhỏ hơn 10 thì mô hình hồi quy không có hiện tượng cộng tuyến.

Kết quả trong Bảng 4.10 bên trên cho thấy độ phóng đại phương sai của các biến độc lập (VIF) đều nhỏ hơn 10. Như vậy, các biến độc lập không có tương quan với nhau và giả định về hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình hồi quy không bị vi phạm.

Như vậy, qua các kiểm định trên, có thể kết luận các biến độc lập có ảnh hưởng tuyến tính đến biến phụ thuộc của mô hình. Từ kết quả phân tích trên, phương trình hồi quy tuyến tính trình bày sự ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận được trình bày như sau:

$$TTT = 0.134 \text{ DDDN} + 0.180 \text{ PL} + 0.370 \text{ YTKT} + 0.156 \text{ CMXH} + 0.224 \text{ MDXP}.$$

Trong đó:

TTT: Ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận

DDDN: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

PL: Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế

YTKT: Các yếu tố về kinh tế

CMXH: Chuẩn mực xã hội

MDXP: Mức độ xử phạt

Như vậy, dựa vào kết quả hồi quy, nghiên cứu đã xác định 5 yếu tố cho thấy sự ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, đó là: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, Các yếu tố về kinh tế, Chuẩn mực xã hội, Mức độ xử phạt. Hệ số hồi quy của các yếu tố cho thấy rằng: khi yếu tố Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp tăng hay giảm 01 đơn vị trong khi các yếu tố khác không thay đổi thì ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận cũng sẽ thay đổi cùng chiều 0.134 đơn vị; khi Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế tăng hay giảm 01 đơn vị trong khi các yếu tố khác không thay đổi thì ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận cũng sẽ thay đổi cùng chiều 0.180 đơn vị; khi Các yếu tố về kinh tế tăng hay giảm 01 đơn vị trong khi các yếu tố khác không thay đổi thì ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận cũng sẽ thay đổi cùng chiều 0.370 đơn vị; khi yếu tố Chuẩn mực xã hội tăng hay giảm 01 đơn vị trong khi các yếu tố

khác không thay đổi thì ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận cũng sẽ thay đổi cùng chiều 0.156 đơn vị; khi yếu tố Mức độ xử phạt tăng hay giảm 01 đơn vị trong khi các yếu tố khác không thay đổi thì ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận cũng sẽ thay đổi cùng chiều 0.224 đơn vị.

4.5 Kiểm định giả thuyết mô hình

Với 6 giả thuyết từ H_1 đến H_6 tác giả đã đặt ra ban đầu, có 05 giả thuyết được chấp nhận, bao gồm: H_1 , H_2 , H_4 , H_5 , H_6 tương ứng với các biến độc lập: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, Các yếu tố về kinh tế, Chuẩn mực xã hội, Mức độ xử phạt; Biến độc lập: Chất lượng dịch vụ thuế tương ứng với giả thuyết H_3 bị bác bỏ.

Kết luận chung về giả thuyết nghiên cứu được trình bày trong bảng 4.13 bên dưới như sau:

Bảng 4.13 Kết luận giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Nội dung giả thuyết	Mức ý nghĩa	Kết quả
H_1	Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.	0.015	Chấp nhận
H_2	Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.	0.002	Chấp nhận
H_3	Chất lượng dịch vụ thuế có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.	0.237	Bác bỏ
H_4	Các yếu tố về kinh tế có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.	0.000	Chấp nhận

H₅	Chuẩn mực xã hội có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.	0.005	Chấp nhận
H₆	Mức độ xử phạt có ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận.	0.000	Chấp nhận

(Nguồn: Kết quả tổng hợp của tác giả)

4.6 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu cho thấy có 05 trong 06 yếu tố được phân tích ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, đó là: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, Các yếu tố về kinh tế, Chuẩn mực xã hội, Mức độ xử phạt.

Yếu tố Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, đây là yếu tố cho thấy sự ảnh hưởng yếu nhất đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận ($\beta = 0.134$). Nghiên cứu cho thấy các vấn đề liên quan đến đặc điểm của doanh nghiệp như quy mô hoạt động của doanh nghiệp; thời gian hoạt động; kiến thức về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là những nội dung quan trọng được các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận đánh giá là có ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Kết quả này cho thấy sự tương đồng với các kết quả trong các nghiên cứu của Bùi Ngọc Toàn và cộng sự (2017), Nguyễn Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2021), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020).

Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, đây là yếu tố cho thấy sự ảnh hưởng mạnh thứ ba trong 05 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận ($\beta = 0.180$). Nghiên cứu cho thấy rằng sự ổn định của các quy định, chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận. Ngoài ra, các kẽ hở trong chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hay sự răn đe của các biện pháp, chế tài trong việc xử lý hành vi gian lận thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ ảnh

hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế thu nhập của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận. Kết quả này cho thấy sự tương đồng với các kết quả trong các nghiên cứu của Bùi Ngọc Toàn và cộng sự (2017), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020).

Các yếu tố về kinh tế, đây là yếu tố cho thấy sự ảnh hưởng mạnh nhất trong 05 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận ($\beta = 0.370$). Nghiên cứu cho thấy rằng những vấn đề thuộc môi trường kinh tế vĩ mô ảnh hưởng quan trọng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Trong đó, sự biến động của lãi suất ngân hàng hay sự lạm phát hay mất giá của đồng tiền ảnh hưởng lớn đến ý định tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại Bình Thuận. Ngoài ra, chi phí tuân thủ thuế và cả xu hướng hội nhập kinh tế thế giới cũng cho thấy những ảnh hưởng nhất định đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận. Kết quả này cho thấy sự tương đồng với các kết quả trong các nghiên cứu của Bùi Ngọc Toàn và cộng sự (2017), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015).

Yếu tố Chuẩn mực xã hội, đây là yếu tố cho thấy sự ảnh hưởng mạnh thứ tư trong 05 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận ($\beta = 0.156$). Nghiên cứu cho thấy rằng sự tác động của xã hội cũng ảnh hưởng quan trọng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Theo đó, các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận đánh giá rằng bản thân người đại diện của các doanh nghiệp tham gia trả lời khảo sát của nghiên cứu đều nhận định việc gian lận về thuế là hành vi sai trái và họ lo sợ những người có ảnh hưởng đến họ cũng nghĩ xấu về họ đối với điều này. Kết quả này cho thấy sự tương đồng với các kết quả trong các nghiên cứu của Bùi Ngọc Toàn và cộng sự (2017), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Fany Inasius (2018).

Yếu tố Mức độ xử phạt, đây là yếu tố cho thấy sự ảnh hưởng mạnh thứ hai trong 05 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận ($\beta = 0.224$). Nghiên cứu cho thấy rằng sự răn đe về mức độ xử phạt cho các doanh nghiệp sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các

doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận. Theo đó, các doanh nghiệp phải mất một khoản chi phí đáng kể khi không tuân thủ thuế và sẽ bị kiểm toán chi tiết hơn trong những năm tới hoặc sẽ bị truy cứu trách nhiệm hình sự là những nội dung mà các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận dành sự quan tâm lớn. Kết quả này cho thấy sự tương đồng với các kết quả trong các nghiên cứu của Nguyễn Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2021), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020), Fany Inasius (2018), Chepkurui Chebusit và cộng sự (2014).

TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Chương 4 đã trình bày kết quả phân tích dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ khảo sát 200 doanh nghiệp đang có hoạt động sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Dữ liệu nghiên cứu được phân tích qua các bước: Phân tích thống kê mô tả, Phân tích Cronbach's Alpha, Phân tích nhân tố khám phá, Phân tích tương quan và Phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu xác định được 5 yếu tố ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, bao gồm: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, Các yếu tố về kinh tế, Chuẩn mực xã hội, Mức độ xử phạt. Kết quả này sẽ là cơ sở để nghiên cứu đề xuất các hàm ý nhằm giúp cho lãnh đạo Cục thuế tỉnh Bình Thuận trong việc hoàn thiện các chính sách về thuế nhằm nâng cao tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trong thời gian tới.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

5.1 Kết luận

Nghiên cứu được thực hiện tại Cục thuế tỉnh Bình Thuận với mục tiêu xác định các yếu tố chính ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Mô hình nghiên cứu của đề tài được xây dựng dựa trên cơ sở các lý thuyết tính tuân thủ thuế của người nộp thuế, các lý thuyết về hành vi và trên cơ sở mô hình nghiên cứu của các tác giả trong và ngoài nước trước có mục tiêu nghiên cứu tương đồng với mục tiêu của đề tài, điển hình như nghiên cứu của Fany Inasius (2018), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015), Bùi Ngọc Toàn và cộng sự (2017). Mô hình nghiên cứu gồm 06 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, bao gồm: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế; Chất lượng dịch vụ thuế; Các yếu tố về kinh tế; Chuẩn mực xã hội; Mức độ xử phạt.

Nghiên cứu sử dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện bằng phương pháp tham khảo ý kiến các chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý thuế doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận với mục tiêu điều chỉnh mô hình nghiên cứu và các nội dung đo lường cho các khái niệm nghiên cứu mà đề tài sử dụng. Nghiên cứu định lượng được thực hiện thông qua phân tích các dữ liệu thu thập được từ khảo sát 200 doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận với phương thức lấy mẫu thuận tiện. Kết quả phân tích từ 197 phiếu trả lời khảo sát hợp lệ cho thấy có 05 trong 06 yếu tố được phân tích có tác động cùng chiều với ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, đó là: Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế, Các yếu tố về kinh tế, Chuẩn mực xã hội, Mức độ xử phạt. Trong đó yếu tố tác động mạnh nhất là Các yếu tố về kinh tế và yếu tố ảnh hưởng yếu nhất đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận là Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu đã đáp ứng được các mục tiêu chi tiết mà nghiên cứu đã đặt ra ban đầu cũng như đã trả lời được cho các câu hỏi mà nghiên cứu đã đặt ra. Bên cạnh đó, kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy sự tương đồng nhất định với kết quả trong các nghiên cứu trước mà đề tài đã phân tích như nghiên cứu của Bùi Ngọc Toàn và cộng sự (2017), Nguyễn Thị Ngọc Diệp và cộng sự (2021), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020), Fany Inasius (2018), Chepkurui Chebusit và cộng sự (2014). Đây cũng là cơ sở khoa học để nghiên cứu đề xuất các hàm ý danh cho lãnh đạo Cục thuế tỉnh Bình Thuận trong việc hoàn thiện các chính sách thuế nhằm nâng cao ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên cơ sở kết quả nghiên cứu có được.

5.2 Hàm ý quản trị

5.2.1 Đối với Các yếu tố về kinh tế

Qua kết quả nghiên cứu, Các yếu tố về kinh tế cho thấy sự tác động lớn nhất đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận với hệ số beta chuẩn hóa là 0.370. Các biến quan sát cấu thành lên yếu tố này có giá trị trung bình từ 3.904 đến 4.041, cho thấy các doanh nghiệp đánh giá cao về sự ảnh hưởng của các yếu tố từ môi trường kinh tế vĩ mô đối với ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Do đó, để nâng cao hơn nữa ý định tuân thủ thuế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, Cục thuế tỉnh cần có các chính sách phù hợp xoay quanh yếu tố này.

Trong nền kinh tế thị trường biến động như hiện nay, hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ từ các yếu tố của môi trường kinh tế vĩ mô. Những tác động này đã gây áp lực rất lớn về gánh nặng tài chính đối với doanh nghiệp, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ và làm cho các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc tuân thủ thuế. Trong đó, lãi suất ngân hàng là một trong những vấn đề quan trọng gây nhiều khó khăn cho các doanh nghiệp trong việc ổn định nguồn vốn để đảm bảo hoạt động kinh doanh được xuyên suốt và ổn định. Trong bối cảnh nền kinh tế biến động, lãi suất ngân hàng đang có xu hướng

tăng, các ngân hàng ngày càng thắt chặt các khoản cho vay tín dụng doanh nghiệp đã làm cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh gặp nhiều khó khăn trong việc duy trì và ổn định hoạt động, làm giảm hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, gây ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, lạm phát và sự mất giá của đồng tiền cũng góp phần tiêu cực đến hoạt động của các doanh nghiệp. Do đó, để các doanh nghiệp nâng cao khả năng tuân thủ thuế, cơ quan thuế tỉnh cần có những chính sách nói lỏng và ưu đãi thuế phù hợp cũng như có sự tham mưu phù hợp cho các cơ quan nhà nước nhằm ổn định lãi suất, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng nguồn vốn kinh doanh.

Ngoài ra, sự ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế vĩ mô còn gây nhiều tác động xấu đến khả năng giữ chân nhân sự của các doanh nghiệp. Trong bối cảnh nền kinh tế hòa nhập quốc tế, con người được xem là nền tảng giúp các doanh nghiệp đứng vững trong xu thế cạnh tranh, do vậy mà các doanh nghiệp trong nước không chỉ chịu sự cạnh tranh về hoạt động kinh doanh mà còn chịu sự cạnh tranh về lao động. Theo đó, sự bất ổn định của nền kinh tế sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chính sách lương thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp, làm giảm sự gắn kết của nhân viên đối với doanh nghiệp, gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và gián tiếp ảnh hưởng đến tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Do đó, Cục thuế tỉnh Bình Thuận cần có những chính sách thuế và phương thức thu thuế phù hợp theo từng giai đoạn của nền kinh tế thị trường tại Bình Thuận để các doanh nghiệp đảm bảo hiệu suất hoạt động và tính ổn định của nhân sự, đáp ứng cho các chiến lược kinh doanh dài hạn hơn và đảm bảo tính tuân thủ thuế cao hơn.

Chi phí tuân thủ thuế cũng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Chi phí của việc tuân thủ thuế không chỉ nằm ở khoảng tiền mà các doanh nghiệp phải tham gia mà còn là chi phí cơ hội, thời gian mà các doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện nghĩa vụ thuế. Cho nên, việc Cơ quan thuế tỉnh Bình Thuận từng bước hoàn thiện cải cách ngành thuế tỉnh theo hướng hiện đại, giảm các thủ tục, hồ sơ không cần thiết sẽ ảnh hưởng tích cực đến sự tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Sự liên kết hiệu quả giữa các cơ quan liên quan sẽ là cơ sở xây dựng

hệ thống hỗ trợ người nộp thuế, giúp xây dựng nền hành chính thuế hiện đại, chuyên nghiệp và hiệu quả. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

5.2.2 Đối với yếu tố Mức độ xử phạt

Kết quả nghiên cứu đã xác định yếu tố Mức độ xử phạt là yếu tố cho thấy sự ảnh hưởng mạnh thứ hai trong 05 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận với hệ số beta chuẩn hóa là 0.224. Các biến quan sát cấu thành nên yếu tố này có giá trị trung bình từ 3.736 đến 4.107, cho thấy mức độ xử phạt về tính tuân thủ thuế mà cơ quan thuế tỉnh áp dụng đang dành được sự quan tâm lớn từ các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận. Do đó, để nâng cao tính tuân thủ thuế và hạn chế tối đa các hành vi né thuế, trốn thuế thu nhập của các doanh nghiệp, lãnh đạo Cục thuế tỉnh Bình Thuận cần có các chính sách, biện pháp hữu hiệu nhằm tạo tính răn đe cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh bên cạnh việc ưu đãi chính sách thuế và giảm chi phí tuân thủ thuế. Theo đó, cơ quan thuế tỉnh cần có những chính sách hiệu chỉnh mức xử phạt cao hơn hiện tại trong việc xử phạt các doanh nghiệp không tuân thủ thuế, bởi việc áp dụng mức xử phạt chậm thuế là 0.03%/ngày vẫn được xem là khá nhẹ cho các doanh nghiệp và cũng chưa đủ sức để răn đe các doanh nghiệp khác. Bên cạnh đó, ngành thuế tỉnh cũng có thể phối hợp với các cơ quan hữu quan trong việc thu hồi giấy phép hoạt động của các doanh nghiệp có biểu hiện né thuế, trốn thuế trong thời gian dài để tăng tính răn đe về thuế đối với các doanh nghiệp nhằm đảm bảo nghĩa vụ thuế đối với hệ thống doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, Cục thuế tỉnh cũng cần thường xuyên xây dựng các chương trình thanh, kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp có sự rủi ro về thuế cao nhằm hạn chế tối đa các hiện tượng né thuế, trốn thuế của các doanh nghiệp này. Cơ quan thuế tỉnh cần thiết lập tần suất kiểm tra định kỳ hàng quý, xen lẫn là những lần kiểm tra đột xuất, tăng cường phối hợp liên ngành, không cho doanh nghiệp có cơ hội thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, không tuân thủ thuế. Điều này giúp tăng tính răn đe về thuế đối với các doanh nghiệp cũng như đảm bảo sự tuân thủ các quy định pháp luật

về thuế của các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Mức độ tuân thủ thuế tỷ lệ thuận với mức phạt hành chính do các doanh nghiệp không tuân thủ nghĩa vụ nộp thuế. Tuy nhiên, nếu cán bộ thuế có khả năng xử lý công việc nhanh chóng, chính xác sẽ hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thực hiện thủ tục tuân thủ thuế, khuyến khích doanh nghiệp chấp hành tốt thuế hơn. Do đó, lãnh đạo Cục thuế tỉnh Bình Thuận cần tạo điều kiện để nâng cao chất lượng đội ngũ ngành thuế cả về chất lượng lẫn số lượng nhằm hỗ trợ tốt nhất cho các doanh nghiệp trong vấn đề tuân thủ thuế.

5.2.3 Đối với Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế

Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế là yếu tố tác động mạnh thứ ba đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận với hệ số beta chuẩn hóa là 0.180, với mức đánh giá thang đo trung bình từ 3.660 – 3.746 cho thấy các doanh nghiệp vẫn chưa hài lòng cao đến các nội dung liên quan đến pháp luật, chính sách về thuế thu nhập doanh nghiệp, mặc dù công tác xây dựng và hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm vẫn được hiệu chỉnh cho phù hợp với sự thay đổi của nền kinh tế thị trường, tuy nhiên vấn đề này vẫn chưa giải quyết thỏa đáng những vướng mắc của doanh nghiệp, làm giảm tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Đối với việc thực thi pháp luật theo quy định, việc tuân thủ quy định của người dân chịu sự ảnh hưởng lớn từ công tác tuyên truyền, hướng dẫn các quy định của pháp luật. Đối với pháp luật mang tính đặc thù như pháp luật ngành thuế, công tác tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn người nộp thuế sẽ ảnh hưởng lớn đến hành vi tuân thủ pháp luật về thuế. Do đó, cơ quan thuế tỉnh Bình Thuận cần chủ động làm tốt công tác tuyên truyền, hướng dẫn các thủ tục liên quan đến kê khai và nộp thuế theo quy định của pháp luật cho từng loại hình doanh nghiệp khác nhau. Bên cạnh đó, đối với các lĩnh vực hoạt động kinh doanh khác nhau, cơ quan thuế tỉnh cần có các chương trình tư vấn pháp luật về thuế liên quan riêng, đảm bảo hiệu quả công tác tuân thủ thuế của doanh nghiệp. Đối với các vấn đề thuế liên quan đến các doanh nghiệp đặc thù, Cục thuế tỉnh cần có những hình thức hỗ trợ phù hợp hơn như tạo điều kiện để

các doanh nghiệp tham gia các lớp tập huấn, các chương trình hội thảo về thuế nhằm giúp doanh nghiệp có cơ hội trao đổi và giải quyết các thắc mắc về thuế.

Song song với những chương trình hỗ trợ tư vấn về thuế cho doanh nghiệp, ngành thuế tỉnh cũng cần xây dựng các chương trình tuyên truyền về nghĩa vụ của doanh nghiệp trong việc tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp để doanh nghiệp nhìn nhận được nghĩa vụ, quyền lợi và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Thêm vào đó, việc đảm bảo tính công bằng, liêm minh về thuế cũng ảnh hưởng trực tiếp đến nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp. Việc xây dựng niềm tin cho các doanh nghiệp trong việc tuân thủ thuế xuất phát từ sự nghiêm minh, công bằng trong việc lập thuế, cũng như thi hành thuế. Một trong những mấu chốt quan trọng nhằm tăng tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp trong trường hợp này đó là thái độ, trách nhiệm và cung cách phục vụ của cán bộ, công chức ngành thuế tỉnh, bởi đây là những người trực tiếp cung ứng dịch vụ công ngành thuế cho các doanh nghiệp, tham gia trực tiếp trong việc hỗ trợ người nộp thuế. Do đó, lãnh đạo Cục thuế tỉnh cần từng bước hoàn thiện đội ngũ nhân sự ngành thuế đảm bảo cả về đạo đức lẫn nghiệp vụ để nâng cao khả năng đáp ứng dịch vụ công ngành thuế, nâng cao sự hài lòng và tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Ngoài ra, để nâng cao hơn nữa tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp, lãnh đạo Cục thuế tỉnh Bình Thuận cần quan tâm hơn trong việc xây dựng các kênh tuyên truyền, tư vấn, hỗ trợ thuế khác bên cạnh công tác hỗ trợ truyền thống như hiện nay. Trong đó, việc phối hợp với các phương tiện thông tin đại chúng và giáo dục là một phương án hiệu quả nhằm giúp công tác tuyên truyền các quy định pháp luật về thuế.

5.2.4 Đối với yếu tố Chuẩn mực xã hội

Qua kết quả nghiên cứu, yếu tố Chuẩn mực xã hội là yếu tố cho thấy sự ảnh hưởng mạnh thứ tư trong 05 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận với hệ số beta chuẩn hóa là 0.156. Các biến quan sát cấu thành nên yếu tố này có giá trị trung bình từ là 3.360 đến 3.523, cho thấy các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bình Thuận chưa đồng ý cao với các

nội dung liên quan đến yếu tố này. Do đó, trong thời gian tới, công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế cần được lãnh đạo Cục thuế tỉnh quan tâm nhiều hơn.

Văn hóa thuế yếu là đặc điểm của môi trường kinh tế hiện nay ở Việt Nam. Việc thường xuyên nâng cao mức độ tuân thủ thuế chỉ có thể đạt được bằng việc tác động và thay đổi các quy tắc của xã hội và cá nhân. Thách thức này sẽ là nhân tố cản trở đến việc đạt mục tiêu tăng cường sự tuân thủ thuế tự nguyện của NNT. Chính vì vậy, ngoài các nội dung về kiến thức thuế, Nhà nước cần phải chú trọng đến việc tuyên truyền nâng cao tinh thần đạo đức thuế sâu rộng thông qua nhiều hình thức như phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo đưa chương trình giáo dục về thuế vào các cấp học. Tổ chức thi tìm hiểu chính sách thuế trong học đường để từ đó hình thành và phát triển ý thức tuân thủ thuế như là một chuẩn mực đạo đức của xã hội; Xây dựng các chương trình phối hợp với các đoàn thể để vận động cộng đồng nâng cao ý thức tuân thủ một cách tự nguyện.

Bên cạnh đó, Tổng cục thuế cần phối hợp với các cơ quan Nhà nước xây dựng kênh thông tin tuyên truyền các nội dung về ý thức chấp hành thuế của các doanh nghiệp (như kênh truyền hình, phát thanh), kiến thức về thuế, bài trừ mạnh mẽ những hành vi không tuân thủ thuế; kịp thời tuyên dương, đề cao những tấm gương chấp hành tốt nghĩa vụ thuế nhằm tạo sự khuyến khích, động viên cao cho toàn thể các doanh nghiệp. Khi niềm tin cao, mức thuế suất cao có thể được coi là đóng góp của người nộp thuế cho cộng đồng, từ đó tạo ra lợi nhuận cho mỗi người nộp thuế.

5.2.5 Đối với yếu tố Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Qua kết quả nghiên cứu, yếu tố Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có tác động nhỏ nhất đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận với hệ số beta chuẩn hóa là 0.134. Các biến quan sát cấu thành nên yếu tố này có giá trị trung bình từ là 3.909 đến 4.071, cho thấy các doanh nghiệp đồng ý cao với sự ảnh hưởng của các nội dung đo lường cho yếu tố Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp, cho nên việc hoàn thiện các chính sách liên quan đến các đặc điểm doanh nghiệp sẽ nâng cao ý định hành vi tuân thủ thuế cho doanh nghiệp.

Hoạt động đóng thuế của doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp và các yếu tố cấu thành nên doanh nghiệp như loại hình sở hữu, lĩnh vực hoạt động hay cả quy mô cũng như thời gian hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, một doanh nghiệp có tình hình hoạt động kinh doanh hiệu quả thì tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp sẽ cao hơn các doanh nghiệp có tình hình kinh doanh yếu kém. Cho nên, lãnh đạo Cục thuế tỉnh Bình Thuận cần có các chính sách ưu đãi thuế phù hợp để kích thích khả năng vận động của doanh nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển với định hướng bền vững, đây là một xu hướng phù hợp trong bối cảnh nền kinh tế trong nước đang bị ảnh hưởng tiêu cực của sự suy thoái nền kinh tế toàn cầu do những hậu quả của đại dịch Covid-19 vừa qua. Theo đó, việc giảm lãi suất thu nhập doanh nghiệp cũng là một phương án hữu hiệu trong giai đoạn này, giúp cho các doanh nghiệp có nguồn tài chính ổn định để tái cơ cấu sản xuất, kinh doanh, điều này sẽ kích thích tính tuân thủ thuế cho các doanh nghiệp khi họ được tạo điều kiện kinh doanh hiệu quả.

Ngoài ra, lãnh đạo Cục thuế tỉnh cũng cần quan tâm hơn nữa đối với công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế, cung cấp các thông tin quan trọng liên quan đến chính sách về thuế để các doanh nghiệp kịp thời nắm bắt những thay đổi mới trong chính sách thuế doanh nghiệp cũng như những quy định pháp luật liên quan, tạo điều kiện cho doanh nghiệp có cơ hội thực hiện quyền và nghĩa vụ thuế, đây cũng là sợi dây liên kết tốt giữa doanh nghiệp với cơ quan thuế, giúp gia tăng tính tuân thủ thuế cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Các hình thức tuyên truyền thuế cần được thực hiện với nhiều chương trình tư vấn, hỗ trợ đa dạng với nhiều hình thức khác nhau. Việc thường xuyên tổ chức các hội thảo, hội nghị tư vấn cho người nộp thuế là giải pháp quan trọng giúp cho các doanh nghiệp trao đổi được các vướng mắc, khó khăn của họ trong việc tuân thủ thuế. Đây cũng là cơ hội để cơ quan thuế từng bước cải thiện chất lượng dịch vụ công về thuế, tạo sự tin tưởng và hài lòng đối với chất lượng dịch vụ thuế nhằm gia tăng tính tuân thủ thuế cho các doanh nghiệp. Mặt khác, cơ quan thuế cũng nên phân loại doanh nghiệp theo từng lĩnh vực hoạt động hay theo quy mô để có các chương trình hỗ trợ, tuyên truyền, tư vấn về thuế phù hợp;

xây dựng, triển khai đa dạng hơn nữa các dịch vụ hỗ trợ cho người nộp thuế để phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, Cục thuế tỉnh Bình Thuận cần thường xuyên tổ chức điều tra, khảo sát nhu cầu về thông tin liên quan đến thuế thu nhập cho các doanh nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh để có cơ sở trong việc hoạch định các chính sách tuyên truyền tư vấn thuế phù hợp hơn với đặc thù nền kinh tế của tỉnh nhà và theo nhu cầu của từng nhóm doanh nghiệp trong các lĩnh vực hoạt động khác nhau. Để làm tốt hoạt động này, ngành thuế tỉnh cần xây dựng và hoàn thiện bộ phận nghiên cứu chuyên sâu về các vấn đề liên quan đến hoạt động quản lý thuế để có công tác tham mưu hiệu quả cho các chính sách thuế phù hợp.

Công tác tuyên dương cho các doanh nghiệp trong việc tuân thủ thuế hàng năm cũng cần được mở rộng hơn hướng về các doanh nghiệp có quy mô nhỏ nhưng đảm bảo tính tuân thủ thuế hiệu quả đúng quy định pháp luật bên cạnh các doanh nghiệp có quy mô trung bình và lớn như hiện nay. Điều này không chỉ thể hiện sự quan tâm của ngành thuế tỉnh đối với tất cả các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh mà còn là sự động viên to lớn cho các doanh nghiệp khác trong việc tuân thủ thuế trong thời gian tới.

5.3 Hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu tiếp theo

Kết quả nghiên cứu đã có một số đóng góp nhất định, tuy nhiên nghiên cứu này vẫn còn nhiều hạn chế, cụ thể như:

Nghiên cứu lựa chọn phương pháp chọn mẫu thuận tiện với cỡ mẫu khảo sát chưa lớn $n = 200$ DN nên tính đại diện cho kết quả nghiên cứu chưa cao;

Nghiên cứu này chỉ thực hiện tại tỉnh Bình Thuận và đối tượng khảo sát mà nghiên cứu nhắm đến là các doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh nên kết quả nghiên cứu cũng chưa mang tính tổng quát cao;

Nghiên cứu chỉ phân tích 06 yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận và cũng chưa tiếp cận được nhiều nghiên cứu hàn lâm về tính tuân thủ thuế của các doanh nghiệp, do đó có nhiều hạn

chế trong việc xây dựng mô hình và các nội dung đo lường các khái niệm nghiên cứu mà đề tài sử dụng.

Với những hạn chế nêu trên, các nghiên cứu sau cần bổ sung các yếu tố khác để có thể tổng quát được về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tuân thủ thuế của người thuế và có thể được thực hiện ở các môi trường kinh tế khác nhau và các loại hình doanh nghiệp khác nhau để kết quả nghiên cứu được tổng quát và đầy đủ hơn.

TÓM TẮT CHƯƠNG 5

Từ những kết quả nghiên cứu có được, Chương 5 đưa ra kết luận chung cho luận văn và đề xuất các hàm ý quản trị xoay quanh các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận. Ngoài ra, trong chương này tác giả cũng mạnh dạn đưa ra các hạn chế mà đề tài gặp phải và hướng khắc phục các hạn chế đó trong các nghiên cứu sau thông qua việc thực hiện nghiên cứu ở các môi trường nghiên cứu khác nhau, bổ sung nhiều yếu tố khác bên cạnh các yếu tố mà đề tài đã phân tích cũng như thực hiện với quy mô nghiên cứu lớn hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

Đinh Phi Hồ (2019). *Nghiên cứu định lượng trong kinh tế và viết bài báo khoa học*, Nhà xuất bản Tài chính.

Bùi Ngọc Toàn (2017). Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế thu nhập của doanh nghiệp – Nghiên cứu thực nghiệm trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học – Đại học Huế*, ISSN 2588–1205, Tập 126, Số 5A, 2017, Tr. 77–88.

Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008. *Phân Tích Dữ Liệu Nghiên Cứu Với SPSS*. TPHCM: NXB Hồng Đức.

Nguyễn Đình Thọ và cộng sự, 2011. *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*. Hà Nội: NXB. Lao động xã hội.

Nguyễn Thị Ngọc Diệp, Nguyễn Huy Hoàng (2021). Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tuân thủ thuế thu nhập doanh nghiệp tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa. *Tạp chí Công Thương*, Số 6, tháng 3 năm 2021.

Phan Thị Mỹ Dung, Lê Quốc Hiếu (2015), “Các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của các doanh nghiệp”, *Tạp chí Tài chính*, (07), tr.9-13.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

Ajzen, I. (1985). From intentions to actions: A theory of planned behavior. In J. Kuhland & J. Beckman (Eds.), *Action-control: From cognitions to behavior* (pp. 11-39). Heidelberg: Springer.

Ajzen, I., & Fishbein, M. (1980). *Understanding attitudes and predicting social behavior*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

Alm, J. (1991). A perspective on the experimental analysis of taxpayer reporting. *The Accounting Review*, 66(3), 577–593.

- Ahmed, E., & Braithwaite, V. (2005). Understanding small business taxpayers: Issues of deterrence, tax morale, fairness and work practice. *International Small Business Journal*, 23(5), 539–568.
- Chebusit, C, Namusonge GS, Biraori OE, Kipkoech EC (2014). Factors affecting tax compliance among small and medium enterprises in Kitale Town Transnzoia Count, Kenya. *International Journal of Recent Research in Commerce, Economics and Management*, 1(3):60-75.
- Fauziati, P., & Kassim, A. A. M. (2018). The effect of business characteristics on tax compliance costs. *Advanced Science Letters*, 24(6), 4377–4379.
- Fishbein, M., & Ajzen, I. (1975). Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research. Reading, MA: Addison-Wesley.
- Gerbing, M. D. (1988). An empirical study of taxpayer perceptions of fairness. Unpublished PhD thesis, University of Texas, Austin.
- Hair J., Black W., Babin B., and Anderson R. (2010), *Multivariate Data Analysis*. Upper Saddle River, New Jersey: Prentice- Hall.
- Hoang Thi Hong LE, Vuong Thi Bach TUYET, Chu Thi Bich HANH, Quang Hung DO (2020). Factors Affecting Tax Compliance among Small- and Medium-sized Enterprises: Evidence from Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol 7 No 7 (2020) 209 – 217.
- Huyen Thi Dieu LE, Men Thi BUI, Giang Thi Cam NGUYEN (2020). Factors Affecting Electronic Tax Compliance of Small and Medium Enterprises in Vietnam. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, Vol 8 No 1 (2021) 823–832.
- Inasius, Fany (2018). Factors Influencing SME Tax Compliance: Evidence from Indonesia. *International Journal of Public Administration*, 1–13. doi:10.1080/01900692.2018.1464578.

- Kirchler, E. (2007). *The economic psychology of tax behaviour*. Cambridge, England: Cambridge University Press.
- Loo, E. C., & Ho, J. K. (2005). Competency of Malaysian salaried individuals in relation to tax compliance under self assessment. *eJournal of Tax Research*, 3(1). <http://classic.austlii.edu.au/au/journals/eJlTaxR/2005/3.html>
- Nikiema, R., & Zohonogo, P. (2017, March 19). Taxpayer behaviour and institutions in Sub-Saharan Africa. Belgian Policy Research Group on Financing for Development.
- OECD. (2016). Glossary of tax terms. Retrieved from <http://www.oecd.org/ctp/glossaryoftaxterms.htm>
- Shakkour, Amer Saadi Kallel; Almohtaseb, Ahmad Ali; Matahen, Reem Khaled; Sahkkour, Naser Amer Saadi (2021). Factors influencing the value added tax compliance in small and medium enterprises in Jordan. *Management Science Letters*, 1317–1330. doi:10.5267/j.msl.2020.11.007.
- Tusubira, F. N., & Nkote, I. N. (2013). Income tax compliance among SMEs in Uganda: Taxpayers' proficiencies perspective. *International Journal of Business and Social Science*, 4(11), 133–143.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1 - DÀN BÀI THAM KHẢO Ý KIẾN CHUYÊN GIA

Xin chào Quý Anh/ Chị!

Tôi là **Trịnh Thị Trà Giang**, là học viên Chương trình đào tạo thạc sỹ Ngành quản trị kinh doanh của Trường Đại học Phan Thiết. Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu về **“Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận”** với mục đích học tập và thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Qua buổi gặp mặt này, tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của Anh/ Chị về những nhận định có liên quan trong đề tài nghiên cứu của tôi. Tất cả các ý kiến của Anh/ Chị đều đóng góp vào sự thành công của nghiên cứu này.

Xin trân trọng cảm ơn Quý Anh/ Chị!

NỘI DUNG THẢO LUẬN:

(1) Theo Anh/ Chị, các yếu tố: *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp; Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế; Chất lượng dịch vụ thuế; Các yếu tố về kinh tế; Chuẩn mực xã hội; Mức độ xử phạt* có ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận hay không?

(2) Anh/ Chị hãy cho ý kiến đánh giá của mình về những các nội dung trong các thang đo đo lường cho các khái niệm trên. Theo Anh/ Chị, các phát biểu này có cần hiệu chỉnh, bổ sung, thay đổi và loại bỏ những nội dung nào? Vì sao?

STT	MÃ HÓA	NỘI DUNG BIẾN QUAN SÁT	NGUỒN
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp - DDDN			
1	DDDN1	Loại hình sở hữu của doanh nghiệp	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), (Fauziati & Kassim (2018), Lê Thị
2	DDDN2	Quy mô hoạt động của doanh nghiệp	

3	DDDN3	Thời gian (thâm niên) hoạt động của doanh nghiệp	Diệu Huyền và cộng sự (2020)
4	DDDN4	Kiến thức về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp	
5	DDDN5	Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp	
Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế (PL)			
6	PL1	Sự ổn định của các quy định, chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), (Loo & Ho, 2005), Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020)
7	PL2	Các kẽ hở trong chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp	
8	PL3	Sự răn đe của các biện pháp, chế tài trong việc xử lý hành vi gian lận thuế thu nhập doanh nghiệp	
Chất lượng dịch vụ thuế - CLDVT			
9	CLDVT1	Sự công bằng từ dịch vụ thuế	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Ahmed & Braithwaite (2005)
10	CLDVT2	Cơ hội cho DN né tránh thuế	Loo & Ho (2005), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020)
11	CLDVT3	Chất lượng dịch vụ của cơ quan thuế	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Tusubira & Nkote (2013)
12	CLDVT4	Sự khích lệ càng cao từ cơ quan thuế	Loo & Ho (2005), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020)

13	CLDVT5	Kiến thức về thuế của DN	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020)
14	CLDVT6	Các biện pháp hỗ trợ người nộp thuế	Loo & Ho (2005)
Các yếu tố về kinh tế - YTKT			
15	YTKT1	Lãi suất (ngân hàng, thị trường)	Bùi Ngọc Toàn (2017), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015)
16	YTKT2	Lạm phát của nền kinh tế	
17	YTKT3	Hội nhập kinh tế quốc tế	
18	YTKT4	Chi phí tuân thủ thuế (tiền và thời gian)	
19	YTKT5	Nguồn hỗ trợ tài chính	
Chuẩn mực xã hội - CMXH			
20	CMXH1	Hầu hết những người tôi biết sẽ không tán thành việc tôi tham gia vào hành vi gian lận	Bùi Ngọc Toàn (2017), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015)
21	CMXH2	Tôi nghĩ sẽ là sai trái về mặt đạo đức nếu tham gia vào hành vi gian lận với bất kỳ số lượng nào	
22	CMXH3	Nếu bạn bè của tôi biết, họ sẽ nghĩ rằng đó là sai	
23	CMXH4	Hầu hết những người quan trọng với tôi sẽ nghĩ điều đó là sai	
Mức độ xử phạt - MDXP			
24	MDXP1	Nộp thuế với mức phạt tương đối nhỏ	Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020)
25	MDXP2	Trả một khoản tiền phạt đáng kể	
26	MDXP3	Được kiểm toán chi tiết hơn trong những năm tới	

27	MDXP4	Truy cứu trách nhiệm hình sự	
Tuân thủ thuế - TTT			
28	TTT1	Doanh nghiệp của bạn luôn cố gắng nộp thuế đúng hạn	Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020)
29	TTT2	Các thông tin trên tờ khai thuế là chính xác và phản ánh đầy đủ tình hình kinh doanh	Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020), Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020)
30	TTT3	Doanh nghiệp quan tâm và am hiểu các quy định của pháp luật về thuế, đặc biệt là các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế.	Lê Thị Diệu Huyền và cộng sự (2020), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015)
31	TTT4	Doanh nghiệp tuân thủ các quy định về chính sách thuế	Lê Thị Hồng Hoàng và cộng sự (2020), Phan Thị Mỹ Dung và cộng sự (2015)

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của Anh/ Chị!

PHỤ LỤC 2 – DANH SÁCH CHUYÊN GIA

STT	Họ tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Chức vụ	Email
1	Phạm Quốc Tuấn	1972	Cục thuế tỉnh Bình Thuận	Trưởng Phòng Thanh tra - Kiểm tra 1	pqtuan.bth@gdt.gov.vn
2	Nguyễn Tiến Sĩ	1970	Cục thuế tỉnh Bình Thuận	Trưởng phòng Quản lý hộ kinh doanh, cá nhân và thu khác	dtdung.bth@gdt.gov.vn
3	Huỳnh Văn Tám	1969	Cục thuế tỉnh Bình Thuận	Trưởng phòng Kiểm tra nội bộ	hvtam.bth@gdt.gov.vn
4	Huỳnh Duy Khang	1973	Cục thuế tỉnh Bình Thuận	Trưởng Phòng Kế khai kế toán thuế	hdkhang.bth@gdt.gov.vn
5	Nguyễn Trần Luật	1969	Cục thuế tỉnh Bình Thuận	Chuyên viên phụ trách pháp chế Phòng NV-DT-PC	ntlumat.bth@gdt.gov.vn
6	Phan Văn Trung	1969	Cục thuế tỉnh Bình Thuận	Phó trưởng phòng Quản lý nợ và	pvtrung.bth@gdt.gov.vn

				cưỡng chế nợ thuế	
7	Nguyễn Thị Phuong Trúc	1982	Cục thuế tỉnh Bình Thuận	Chuyên viên Phòng Quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế	ntptruc.bth@gdt.gov.vn

STT	Họ tên	Năm sinh	Đơn vị công tác	Chức vụ	Email
8	Nguyễn Trọng Chuông	1970	Công ty Công trình Giao Thông 677	Giám đốc	nguyentrongchuong@gmail.com
9	Phạm Xuân Nam	1970	Công ty CP Việt Tín	Giám đốc	Namxp.1970@gmail.com
10	Phạm Xuân Trường	1977	Công ty CP DL Hoàng Gia	Kế toán trưởng	Truongkt.sealinkbay@gmail.com
11	Nguyễn Thị Châu Tuyết	1978	Công ty CP DL Long Hải	Kế toán trưởng	tuyetctth@thaibao.com.vn

12	Lê Thị Hiếu	1980	Công ty CP Đầu tư Bình Tân	Kế toán trưởng	Hieukt.hk@gmail.com
13	Nguyễn Văn Nhung	1965	Công ty TNHH Đầu tư XNK Vĩnh Tiến	Giám đốc	nvnhunggd@gmail.com
14	Trần Thị Bích Thúy	1983	Công ty TNHH Cà Ty Mũi Né	Kế toán trưởng	Thuyttb1011@gmail.com
15	Phan Thế Huy	1976	Công ty TNHH TV XD Lê Huy	Giám đốc	Phanthehuy.pt@gmail.com

PHỤ LỤC 3 - DÀN BÀI KHẢO SÁT CHÍNH THỨC

NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH HÀNH VI TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP TẠI TỈNH BÌNH THUẬN

Tôi là **Trịnh Thị Trà Giang**, là học viên Chương trình đào tạo thạc sỹ Ngành quản trị kinh doanh của Trường Đại học Phan Thiết. Hiện nay, tôi đang thực hiện nghiên cứu về “**Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi tuân thủ thuế của doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận**” với mục đích học tập và thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Qua buổi gặp mặt này, tôi rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của Anh/Chị về những nhận định có liên quan trong đề tài nghiên cứu của tôi. Tôi rất vinh dự được thảo luận với Anh/Chị về chủ đề này. Mọi ý kiến của Anh/Chị sẽ được giữ bí mật và là nguồn thông tin giá trị cho nghiên cứu của tôi.

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Quý Anh/Chị vui lòng đánh dấu ✓ vào ô thích hợp, vui lòng không để trống.

Câu 1: Loại hình hoạt động của doanh nghiệp

Công ty TNHH ☐

Công ty cổ phần ☐

Công ty hợp danh ☐

Doanh nghiệp tư nhân ☐

Câu 2: Quy mô của doanh nghiệp

Doanh nghiệp có quy mô nhỏ (Số lượng nhân viên từ 01 đến 50 người) ☐

Doanh nghiệp có quy mô trung bình (Số lượng nhân viên từ 51 đến 1000 người) ☐

Doanh nghiệp có quy mô lớn (Số lượng nhân viên trên 1000 người) ☐

Câu 3: Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp

Sản xuất ☐

Thương mại ☐

Dịch vụ ☐

II. THÔNG TIN KHẢO SÁT

STT	MÃ HÓA	NỘI DUNG THANG ĐO	1. Rất không đồng ý	2. Không đồng ý	3. Bình thường	4. Đồng ý	5. Rất đồng ý
Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp							
1	DDDN1	Loại hình sở hữu của doanh nghiệp					
2	DDDN2	Quy mô hoạt động của doanh nghiệp					
3	DDDN3	Thời gian (thâm niên) hoạt động của doanh nghiệp					
4	DDDN4	Kiến thức về thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp					
5	DDDN5	Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp					
YẾU TỐ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH VỀ THUẾ							
6	PL1	Sự ổn định của các quy định, chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp					
7	PL2	Các kẽ hở trong chính sách pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp					
8	PL3	Sự răn đe của các biện pháp, chế tài trong việc xử lý hành vi gian lận thuế thu nhập doanh nghiệp					

CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ THUẾ							
9	CLDVT1	Sự công bằng từ dịch vụ thuế					
10	CLDVT2	Cơ hội cho DN né tránh thuế					
11	CLDVT3	Chất lượng dịch vụ của cơ quan thuế					
12	CLDVT4	Sự khích lệ càng cao từ cơ quan thuế					
13	CLDVT5	Kiến thức về thuế của DN					
14	CLDVT6	Các biện pháp hỗ trợ người nộp thuế					
CÁC YẾU TỐ VỀ KINH TẾ							
15	YTKT1	Lãi suất (ngân hàng, thị trường)					
16	YTKT2	Lạm phát của nền kinh tế					
17	YTKT3	Hội nhập kinh tế quốc tế					
18	YTKT4	Chi phí tuân thủ thuế (tiền và thời gian)					
19	YTKT5	Nguồn hỗ trợ tài chính					
CHUẨN MỰC XÃ HỘI							
20	CMXH1	Hầu hết những người tôi biết sẽ không tán thành việc tôi tham gia vào hành vi gian lận					
21	CMXH2	Tôi nghĩ sẽ là sai trái về mặt đạo đức nếu tham gia vào hành vi gian lận với bất kỳ số lượng nào					

22	CMXH3	Nếu bạn bè của tôi biết, họ sẽ nghĩ rằng đó là sai					
23	CMXH4	Hầu hết những người quan trọng với tôi sẽ nghĩ điều đó là sai					
MỨC ĐỘ XỬ PHẠT							
24	MDXP1	Nộp thuế với mức phạt tương đối nhỏ					
25	MDXP2	Trả một khoản tiền phạt đáng kể					
26	MDXP3	Được kiểm toán chi tiết hơn trong những năm tới					
27	MDXP4	Truy cứu trách nhiệm hình sự					
TUÂN THỦ THUẾ							
28	TTT1	Doanh nghiệp của bạn luôn cố gắng nộp thuế đúng hạn					
29	TTT2	Các thông tin trên tờ khai thuế là chính xác và phản ánh đầy đủ tình hình kinh doanh					
30	TTT3	Doanh nghiệp quan tâm và am hiểu các quy định của pháp luật về thuế, đặc biệt là các quy định liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế.					
31	TTT4	Doanh nghiệp tuân thủ các quy định về chính sách thuế					

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của Quý doanh nghiệp!

PHỤ LỤC 4 - KẾT QUẢ PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

4.1 Phân tích Cronbach's Alpha

4.1.1 Thang đo “Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp”

Case Processing Summary			
		N	%
Cases	Valid	197	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	197	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics	
Cronbach's Alpha	N of Items
.717	5

Item Statistics			
	Mean	Std. Deviation	N
DDDN1	3.939	.9981	197
DDDN2	4.071	.9503	197
DDDN3	3.909	.9432	197
DDDN4	4.051	.9623	197
DDDN5	3.934	.9849	197

Item-Total Statistics				
	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DDDN1	15.964	9.259	.122	.802
DDDN2	15.832	7.171	.574	.630
DDDN3	15.995	7.444	.517	.653
DDDN4	15.853	6.698	.677	.585
DDDN5	15.970	7.101	.557	.636

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	197	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	197	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.802	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
DDDN2	4.071	.9503	197
DDDN3	3.909	.9432	197
DDDN4	4.051	.9623	197
DDDN5	3.934	.9849	197

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
DDDN2	11.893	5.606	.611	.755
DDDN3	12.056	5.757	.577	.771
DDDN4	11.914	5.283	.689	.716
DDDN5	12.030	5.560	.587	.767

4.1.2 Thang đo “Yếu tố pháp luật, chính sách về thuế”

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	197	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	197	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.836	3

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
PL1	3.716	1.2081	197
PL2	3.746	1.0863	197
PL3	3.660	1.0838	197

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
PL1	7.406	3.844	.699	.775
PL2	7.376	4.368	.676	.794
PL3	7.462	4.219	.724	.749

4.1.3 Thang đo “Chất lượng dịch vụ thuê”

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	197	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	197	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.820	6

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
CLDVT1	3.721	.9193	197
CLDVT2	3.924	.6463	197
CLDVT3	4.015	.9394	197
CLDVT4	3.919	.9387	197
CLDVT5	4.020	.9366	197
CLDVT6	3.538	1.1539	197

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CLDVT1	19.416	11.785	.616	.784
CLDVT2	19.213	15.985	.022	.873
CLDVT3	19.122	10.924	.759	.752
CLDVT4	19.218	11.447	.659	.775
CLDVT5	19.117	11.134	.721	.761
CLDVT6	19.599	10.027	.706	.763

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	197	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	197	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.873	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
CLDVT1	3.721	.9193	197
CLDVT3	4.015	.9394	197
CLDVT4	3.919	.9387	197
CLDVT5	4.020	.9366	197
CLDVT6	3.538	1.1539	197

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CLDVT1	15.492	11.261	.629	.863
CLDVT3	15.198	10.394	.777	.829
CLDVT4	15.294	10.933	.672	.853
CLDVT5	15.193	10.616	.736	.838
CLDVT6	15.675	9.567	.713	.848

4.1.4 Thang đo “Các yếu tố về kinh tế”

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	197	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	197	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.769	5

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
YTKT1	3.980	.7624	197
YTKT2	3.904	.7863	197
YTKT3	4.041	.6295	197
YTKT4	4.020	.7557	197
YTKT5	3.975	.8109	197

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YTKT1	15.939	4.619	.653	.686
YTKT2	16.015	4.699	.594	.707
YTKT3	15.878	5.036	.675	.691
YTKT4	15.898	4.918	.552	.722
YTKT5	15.944	5.573	.290	.815

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	197	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	197	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.815	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
YTKT1	3.980	.7624	197
YTKT2	3.904	.7863	197
YTKT3	4.041	.6295	197
YTKT4	4.020	.7557	197

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
YTKT1	11.964	3.249	.634	.768
YTKT2	12.041	3.192	.627	.772
YTKT3	11.904	3.537	.693	.749
YTKT4	11.924	3.336	.604	.783

4.1.5 Thang đo “Chuẩn mực xã hội”

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	197	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	197	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.868	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
CMXH1	3.523	1.2230	197
CMXH2	3.467	1.1889	197
CMXH3	3.467	1.2017	197
CMXH4	3.360	1.1854	197

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
CMXH1	10.294	9.107	.799	.798
CMXH2	10.350	9.749	.719	.832
CMXH3	10.350	9.739	.709	.836
CMXH4	10.457	10.158	.653	.857

4.1.6 Thang đo “Mức độ xử phạt”

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	197	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	197	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.838	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
MDXP1	4.046	.8823	197
MDXP2	4.056	.9378	197
MDXP3	3.736	.8756	197
MDXP4	4.107	.8653	197

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
MDXP1	11.898	4.928	.724	.771
MDXP2	11.888	4.681	.735	.765
MDXP3	12.208	5.462	.566	.839
MDXP4	11.838	5.188	.661	.799

4.1.7 Thang đo “Tuân thủ thuế”

Case Processing Summary

		N	%
Cases	Valid	197	100.0
	Excluded ^a	0	.0
	Total	197	100.0

a. Listwise deletion based on all variables in the procedure.

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.819	4

Item Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
TTT1	3.198	.6596	197
TTT2	3.650	.6096	197
TTT3	3.406	.6124	197
TTT4	3.721	1.0093	197

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
TTT1	10.777	3.501	.718	.744
TTT2	10.325	3.761	.666	.771
TTT3	10.569	3.583	.755	.736
TTT4	10.254	2.772	.571	.861

4.2 Phân tích nhân tố khám phá

4.2.1 Phân tích nhân tố khám phá cho các biến độc lập

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.875
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	2419.081
	df
	276
	Sig.
	.000

Communalities

	Initial	Extraction
DDDN2	1.000	.670
DDDN3	1.000	.627
DDDN4	1.000	.765
DDDN5	1.000	.612
PL1	1.000	.739
PL2	1.000	.741
PL3	1.000	.777
CLDVT1	1.000	.631
CLDVT3	1.000	.783
CLDVT4	1.000	.628
CLDVT5	1.000	.709
CLDVT6	1.000	.665
YTKT1	1.000	.660
YTKT2	1.000	.655
YTKT3	1.000	.705
YTKT4	1.000	.640
CMXH1	1.000	.794
CMXH2	1.000	.719
CMXH3	1.000	.709
CMXH4	1.000	.655
MDXP1	1.000	.742
MDXP2	1.000	.762
MDXP3	1.000	.617
MDXP4	1.000	.673

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared			Rotation Sums of Squared		
				Loadings			Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	7.854	32.723	32.723	7.854	32.723	32.723	3.552	14.801	14.801
2	2.379	9.912	42.636	2.379	9.912	42.636	3.064	12.768	27.569
3	2.213	9.219	51.855	2.213	9.219	51.855	2.781	11.587	39.156
4	1.806	7.527	59.382	1.806	7.527	59.382	2.683	11.181	50.337
5	1.310	5.458	64.840	1.310	5.458	64.840	2.420	10.084	60.421
6	1.116	4.650	69.490	1.116	4.650	69.490	2.176	9.068	69.490
7	.762	3.176	72.666						
8	.684	2.849	75.514						
9	.592	2.467	77.981						
10	.559	2.330	80.311						
11	.506	2.107	82.419						
12	.493	2.052	84.471						
13	.457	1.903	86.374						
14	.436	1.816	88.190						
15	.390	1.625	89.815						
16	.352	1.465	91.280						
17	.349	1.456	92.736						
18	.310	1.294	94.029						
19	.278	1.160	95.189						
20	.277	1.154	96.343						
21	.249	1.036	97.379						
22	.223	.930	98.309						
23	.216	.900	99.209						
24	.190	.791	100.000						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CLDVT6	.647					
DDDN5	.645					
CLDVT5	.645					
CLDVT3	.639					
CLDVT4	.633					
PL3	.632					
CMXH2	.616					
PL1	.613					
CMXH1	.610					
PL2	.606					
CMXH3	.589					
MDXP4	.571					
CMXH4	.571					
YTKT1	.561					
MDXP1	.560					
DDDN2	.557					
MDXP2						
DDDN4						
MDXP3						
YTKT3						
YTKT4						
DDDN3						
YTKT2						
CLDVT1						

Extraction Method: Principal Component Analysis.

a. 6 components extracted.

Rotated Component Matrix^a

	Component					
	1	2	3	4	5	6
CLDVT3	.846					
CLDVT5	.788					
CLDVT1	.746					
CLDVT6	.745					
CLDVT4	.729					
CMXH1		.844				
CMXH3		.786				
CMXH2		.781				
CMXH4		.747				
MDXP2			.838			
MDXP1			.809			
MDXP4			.752			
MDXP3			.667			
YTKT3				.799		
YTKT2				.779		
YTKT1				.742		
YTKT4				.728		
DDDN4					.846	
DDDN2					.744	
DDDN3					.704	
DDDN5					.571	
PL2						.777
PL3						.772
PL1						.765

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.

Component Transformation Matrix

Component	1	2	3	4	5	6
1	.505	.444	.394	.366	.364	.356
2	-.669	.192	.427	.495	-.297	.030
3	.257	-.717	.417	.335	.080	-.356
4	-.334	.076	.471	-.524	.587	-.204
5	-.177	.152	-.487	.473	.540	-.439
6	-.299	-.471	-.171	.105	.370	.715

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization.

4.2.2 Phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.795
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square
	361.877
	df
	6
	Sig.
	.000

Communalities

	Initial	Extraction
TTT1	1.000	.758
TTT2	1.000	.683
TTT3	1.000	.797
TTT4	1.000	.541

Extraction Method: Principal

Component Analysis.

Total Variance Explained

Component	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings		
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %
1	2.780	69.488	69.488	2.780	69.488	69.488
2	.570	14.251	83.739			
3	.416	10.393	94.133			
4	.235	5.867	100.000			

Extraction Method: Principal Component Analysis.

Component Matrix^a

	Component
	1
TTT3	.893
TTT1	.871
TTT2	.827
TTT4	.736

Extraction Method:

Principal Component

Analysis.

a. 1 components

extracted.

4.3 Phân tích tương quan

		Correlations						
		TTT	DDDN	PL	CLDVT	YTKT	CMXH	MDXP
TTT	Pearson Correlation	1	.470**	.540**	.455**	.638**	.522**	.576**
	Sig. (2-tailed)		.000	.000	.000	.000	.000	.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
DDDN	Pearson Correlation	.470**	1	.345**	.501**	.250**	.384**	.400**
	Sig. (2-tailed)	.000		.000	.000	.000	.000	.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
PL	Pearson Correlation	.540**	.345**	1	.446**	.340**	.541**	.336**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000		.000	.000	.000	.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
CLDVT	Pearson Correlation	.455**	.501**	.446**	1	.334**	.331**	.303**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000		.000	.000	.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
YTKT	Pearson Correlation	.638**	.250**	.340**	.334**	1	.328**	.449**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000		.000	.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
CMXH	Pearson Correlation	.522**	.384**	.541**	.331**	.328**	1	.332**
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000		.000
	N	197	197	197	197	197	197	197
MDXP	Pearson Correlation	.576**	.400**	.336**	.303**	.449**	.332**	1
	Sig. (2-tailed)	.000	.000	.000	.000	.000	.000	
	N	197	197	197	197	197	197	197

** . Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed).

4.4 Phân tích hồi quy

Descriptive Statistics

	Mean	Std. Deviation	N
TTT	3.4937	.59731	197
DDDN	3.9911	.76071	197
PL	3.7073	.97853	197
CLDVT	3.8426	.79962	197
YTKT	3.9860	.59020	197
CMXH	3.4543	1.01541	197
MDXP	3.9860	.73070	197

Correlations

		TTT	DDDN	PL	CLDVT	YTKT	CMXH	MDXP
Pearson Correlation	TTT	1.000	.470	.540	.455	.638	.522	.576
	DDDN	.470	1.000	.345	.501	.250	.384	.400
	PL	.540	.345	1.000	.446	.340	.541	.336
	CLDVT	.455	.501	.446	1.000	.334	.331	.303
	YTKT	.638	.250	.340	.334	1.000	.328	.449
	CMXH	.522	.384	.541	.331	.328	1.000	.332
	MDXP	.576	.400	.336	.303	.449	.332	1.000
Sig. (1-tailed)	TTT	.	.000	.000	.000	.000	.000	.000
	DDDN	.000	.	.000	.000	.000	.000	.000
	PL	.000	.000	.	.000	.000	.000	.000
	CLDVT	.000	.000	.000	.	.000	.000	.000
	YTKT	.000	.000	.000	.000	.	.000	.000
	CMXH	.000	.000	.000	.000	.000	.	.000
	MDXP	.000	.000	.000	.000	.000	.000	.
N	TTT	197	197	197	197	197	197	197
	DDDN	197	197	197	197	197	197	197
	PL	197	197	197	197	197	197	197
	CLDVT	197	197	197	197	197	197	197
	YTKT	197	197	197	197	197	197	197
	CMXH	197	197	197	197	197	197	197
	MDXP	197	197	197	197	197	197	197

Variables Entered/Removed^a

Model	Variables Entered	Variables Removed	Method
1	MDXP, CLDVT, CMXH, YTKT, DDDN, PL ^b		Enter

a. Dependent Variable: TTT

b. All requested variables entered.

Model Summary^b

Model	R	R Square	Adjusted R Square	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	.797 ^a	.636	.624	.36606	1.458

a. Predictors: (Constant), MDXP, CLDVT, CMXH, YTKT, DDDN, PL

b. Dependent Variable: TTT

ANOVA^a

Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	44.469	6	7.412	55.310	.000 ^b
	Residual	25.460	190	.134		
	Total	69.930	196			

a. Dependent Variable: TTT

b. Predictors: (Constant), MDXP, CLDVT, CMXH, YTKT, DDDN, PL

Coefficients^a

Model		Unstandardized Coefficients		Standardized Coefficients	t	Sig.	Collinearity Statistics	
		B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF
1	(Constant)	-.058	.209		-.278	.781		
	DDDN	.105	.043	.134	2.461	.015	.651	1.536
	PL	.110	.034	.180	3.205	.002	.611	1.638
	CLDVT	.048	.041	.065	1.186	.237	.646	1.549
	YTKT	.375	.052	.370	7.218	.000	.727	1.375
	CMXH	.092	.032	.156	2.858	.005	.644	1.552
	MDXP	.183	.043	.224	4.265	.000	.694	1.442

a. Dependent Variable: TTT

Collinearity Diagnostics^a

Model	Dimension	Eigenvalue	Condition Index	Variance Proportions						
				(Constant)	DDD	PL	CLDVT	YTKT	CMXH	MDXP
1	1	6.835	1.000	.00	.00	.00	.00	.00	.00	.00
	2	.058	10.834	.03	.01	.12	.01	.01	.48	.02
	3	.034	14.210	.01	.00	.59	.11	.01	.40	.04
	4	.028	15.672	.02	.20	.18	.32	.06	.04	.11
	5	.019	18.810	.05	.43	.07	.23	.14	.05	.21
	6	.016	20.738	.22	.21	.04	.31	.02	.01	.58
	7	.010	26.421	.68	.15	.00	.02	.76	.02	.05

a. Dependent Variable: TTT

Residuals Statistics^a

	Minimum	Maximum	Mean	Std. Deviation	N
Predicted Value	2.2447	4.4817	3.4937	.47632	197
Residual	-.93857	.77606	.00000	.36042	197
Std. Predicted Value	-2.622	2.074	.000	1.000	197
Std. Residual	-2.564	2.120	.000	.985	197

a. Dependent Variable: TTT

Model Description

Model Name	MOD_1
Dependent Variable	1
Equation	1
Independent Variable	TTT
Constant	Included
Variable Whose Values Label Observations in Plots	Unspecified

Case Processing Summary

	N
Total Cases	197
Excluded Cases ^a	0
Forecasted Cases	0
Newly Created Cases	0

a. Cases with a missing value in any variable are excluded from the analysis.

Variable Processing Summary

		Variables	
		Dependent	Independent
		USQUARE	TTT
Number of Positive Values		197	197
Number of Zeros		0	0
Number of Negative Values		0	0
Number of Missing Values	User-Missing	0	0
	System-Missing	0	0

Model Summary and Parameter Estimates

Dependent Variable: USQUARE

Equation	Model Summary					Parameter Estimates	
	R Square	F	df1	df2	Sig.	Constant	b1
Linear	.012	2.420	1	195	.121	1.768	-.230

The independent variable is TTT.

